

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP



ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT
QUÝ I NĂM 2022

Kon Tum, tháng 02 năm 2022

CHUYÊN ĐỀ 1
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ
LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
CỦA LUẬT THỐNG KÊ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê được Quốc hội khóa XV kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12/11/2021. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Theo đó, Luật được ban hành với những nội dung cơ bản như sau:

1. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13

Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 23/11/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016. Sau hơn 5 năm thực hiện Luật Thống kê năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về thống kê được nâng cao. Công tác thống kê đã đạt được những kết quả tích cực thông qua việc cung cấp số liệu thống kê khách quan, chính xác, kịp thời phục vụ các cơ quan Đảng, nhà nước trong việc xây dựng, hoạch định và thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Tác động tích cực đối với công tác thống kê thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

- Luật Thống kê đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thống kê; khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê; vị trí pháp lý của cơ quan thống kê, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thống kê ngày càng được tăng cường;

- Sự phối hợp giữa cơ quan thống kê Trung ương với thống kê Bộ, ngành có những bước tiến đáng kể thông qua vai trò điều phối công tác thống kê của cơ quan thống kê Trung ương;

- Chất lượng thông tin thống kê từng bước được nâng cao phục vụ kịp thời yêu cầu của các cơ quan Đảng, Chính phủ và các địa phương trong công tác hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước và giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế, xã hội;

- Số liệu thống kê của Việt Nam ngày càng được nhiều tổ chức trên thế giới công nhận.

Bên cạnh những kết quả tích cực, Luật cũng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung, cập nhật nhằm bảo đảm cung cấp số liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời nhất phục vụ sự lãnh đạo, điều hành của cơ quan Đảng, Nhà nước, cụ thể như sau:

- Luật hiện hành thiếu quy định làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện một số hoạt động thống kê trên thực tiễn,... chưa quy định quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) và rà soát về việc đánh giá

lại quy mô GDP; chưa quy định thẩm quyền công bố thông tin của người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử của chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật chưa cập nhật, thiếu các chỉ tiêu phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới trong thời gian gần đây như:

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

+ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;

+ Nghị quyết số 28/NQ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;

+ Nghị quyết số 136/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững;

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

+ Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ ngày 07/03/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;...

- Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện nay chưa phản ánh đầy đủ thực tiễn đang vận động của đời sống kinh tế - xã hội, như:

+ Thiếu các chỉ tiêu phản ánh sự đóng góp của kinh tế số và logistics cho nền kinh tế ở tầm vĩ mô, như: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước, tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước, chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước,...

+ Thiếu các chỉ tiêu phản ánh đổi mới sáng tạo toàn cầu, cải thiện môi trường kinh doanh, chuyển đổi số quốc gia, như: Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động, tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động, số lượng dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến,...; thiếu các chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ (chữ ký số) như: Tổng số chứng thư số đang hoạt động,... hay các chỉ tiêu thể hiện năng lực cạnh tranh quốc gia như: Tỷ lệ người dân biết kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông, tỷ lệ người Việt Nam tham gia mạng xã hội,...

+ Thiếu các chỉ tiêu phản ánh phát triển bền vững ở cấp độ quốc gia như: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều, tỷ lệ mất an ninh lương thực; tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững,...

- Một số chỉ tiêu thống kê trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia cần được sửa đổi tên hoặc loại bỏ để phù hợp với thực tiễn và các văn bản pháp luật chuyên ngành, như:

+ Chỉ tiêu “Tỷ lệ nghèo” sửa tên thành “Tỷ lệ nghèo đa chiều” để phù hợp với mục tiêu quy định trong Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII;

+ Chỉ tiêu “Số lượng thuê bao truy nhập Internet” sửa tên thành “Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng” để thuận lợi cho việc thu thập số liệu cung cấp cho Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) và cũng để bảo đảm công bằng trong đánh giá, xếp hạng Việt Nam về Bộ chỉ số Phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu (IDI);

+ Bỏ chỉ tiêu “Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị” vì hiện nay dữ liệu để tính toán chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị không đầy đủ, không đồng nhất nên việc tính toán chỉ số này không khả thi trong thực tế. Mặt khác, đổi mới công nghệ, thiết bị chỉ là một phần của hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và không mang tính bao quát...

- Một số chỉ tiêu thống kê có nội dung chưa được quy định nhất quán tại các văn bản pháp luật về thống kê và văn bản quản lý nhà nước chuyên ngành.

- Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê đã có nhiều đổi mới, cập nhật, đón đầu xu hướng nhưng vẫn chưa đủ đáp ứng trong xu thế phát triển nhanh và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước để tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế và phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù của đất nước; chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành theo định hướng, chiến lược phát triển mới và thực tiễn sản xuất (chưa có các chỉ tiêu phản ánh, đánh giá về chuyên đổi số; đóng góp của logistics;...).

- Cập nhật, sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê. Đây là những cơ sở pháp lý bảo đảm cho việc thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia trên thực tiễn.

- Bên cạnh đó, nhu cầu thông tin thống kê phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nền kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng và Nhà nước trong thời gian qua ngày càng tăng cao về cả số lượng, chất lượng và độ tin cậy của thông tin thống kê. Cùng với đó, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cũng sử dụng thông tin thống kê ngày càng nhiều và đa dạng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Do vậy, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thu thập, tổng hợp, biên soạn và công bố các chỉ tiêu thống kê quốc gia cũng như cơ sở pháp lý của quy trình biên soạn GDP, GRDP và xem xét về việc đánh giá lại quy mô GDP thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung những nội dung trên nhằm nâng cao chất lượng thống kê và hội nhập quốc tế.

2. Quan điểm, mục tiêu chính sách của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

2.1. Quan điểm

- Thứ nhất, thể chế hóa các đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác thống kê;

- Thứ hai, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII;

- Thứ ba, bảo đảm kế thừa, phát huy hiệu quả những quy định mang tính ưu việt trong Luật Thống kê; khắc phục hạn chế, bất cập và bổ sung những quy định phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước;

- Thứ tư, bảo đảm tính khả thi khi Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung được ban hành, áp dụng thuận lợi trong thực tiễn;

- Thứ năm, khẳng định và nâng cao vai trò của hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước, bảo đảm phù hợp với thực tiễn thống kê Việt Nam và các nguyên tắc hoạt động thống kê chính thức của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc; bảo đảm so sánh quốc tế.

2.2. Mục tiêu

- Cung cấp thông tin thống kê khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ, phục vụ cho việc quản lý, điều hành đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Hình thành khung pháp lý cần thiết để thu thập đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả các thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê nhà nước.

- Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả giá trị pháp lý của thông tin thống kê nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của đông đảo người sử dụng trong xã hội.

- Góp phần nâng cao năng lực biên soạn các chỉ tiêu thống kê và thẩm quyền công bố thông tin thống kê nhà nước.

3. Quá trình xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

Để xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể gồm những hoạt động chính sau:

- Tổng kết tình hình thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13;

- Tổ chức nghiên cứu, rà soát các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác thống kê;

- Trình Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng “Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê” tại phiên họp

Chính phủ tháng 10/2020; Chính phủ đã thông qua đề xuất xây dựng Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung và đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh 2021 tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tháng 10/2021;

- Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Luật;

- Xây dựng Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung; tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học để lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, nhà khoa học về Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung;

- Tham khảo Luật Thống kê một số nước trên thế giới quy định về chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia;

- Đăng tải dự thảo Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến nhân dân và gửi xin ý kiến bằng văn bản đến các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngày 05/5/2021; tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức;

- Gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung ngày 28/5/2021. Ngày 03/6/2021, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định và ban hành công văn thẩm định số 59/BCTĐ-BTP ngày 09/6/2021;

- Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung;

- Hoàn thiện hồ sơ Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung theo quy định trình Chính phủ và trình Quốc hội;

- Sau cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tiến hành tổng kết 05 năm thực hiện Luật Thống kê; tổ chức các hội thảo trực tuyến với các Bộ, ngành liên quan để lấy ý kiến về dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê; hội thảo với các chuyên gia kinh tế, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu về các chủ đề liên quan đến dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê; nghiên cứu Luật Thống kê một số nước quy định danh mục chỉ tiêu thống kê như: Singapore, Nhật Bản, Mông Cổ, New Zealand, Canada, Thụy Điển.

- Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tháng 9/2021, Chính phủ trình Quốc hội dự án “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê” với phạm vi điều chỉnh mở rộng.

- Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội, Luật được sửa tên thành “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê”.

4. Bộ cục, nội dung cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

4.1. Bộ cục

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê gồm 02 điều và 01 Phụ lục kèm theo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Phụ lục kèm theo: Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia

Kết cấu Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 03 cột: (1) Số thứ tự; (2) mã số; (3) nhóm, tên chỉ tiêu với 21 nhóm và 230 chỉ tiêu.

4.2. Nội dung

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17, điểm d khoản 2 Điều 48 và thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

Thứ nhất, bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

GDP, GRDP là những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh thực trạng kinh tế của một quốc gia và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên thực tiễn, quy trình này đã được kiểm nghiệm; khắc phục được tình trạng chênh lệch số liệu GDP và GRDP giữa Trung ương với địa phương; chất lượng số liệu được nâng cao; bảo đảm kỳ hạn biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP theo quy định; nâng cao trách nhiệm và sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ, ngành và địa phương trong việc biên soạn và công bố số liệu GDP, GRDP; bảo đảm tính đồng bộ và hệ thống, tính kết nối ở các khâu của quy trình; bảo đảm tính phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu khác có liên quan như: Giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thuế sản xuất và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

Để bảo đảm tính chính xác, minh bạch trong quá trình biên soạn số liệu GDP, GRDP cần thiết phải luật hóa quy trình biên soạn GDP, GRDP. Quy trình này mang tính chất chuyên sâu về chuyên môn, kỹ thuật. Quy trình này sẽ làm rõ trách nhiệm của cơ quan thống kê Trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh, cũng như trách nhiệm phối hợp của thống kê Bộ, ngành liên quan đến việc cung cấp và sử dụng các thông tin thống kê cho công tác biên soạn GDP, GRDP thường xuyên và định kỳ.

Thứ hai, bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.

Đây là quy định mới, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn của Việt Nam nhằm phản ánh đầy đủ và sát thực hơn bức tranh kinh tế tổng hợp của đất nước, phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước. Trong quá trình biên soạn GDP, có nhiều vấn đề phát sinh cần phải rà soát, đánh giá lại cả trong ngắn hạn và dài hạn. Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đưa ra ba vòng đánh giá lại số liệu GDP nhằm xử lý những bất cập nảy sinh trong quá trình biên soạn số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức theo quý và năm. Ba vòng đánh giá lại được thực hiện một phần hay toàn bộ phụ thuộc vào khả năng thực hiện của cơ quan thống kê và thực tiễn tổ chức, quản lý hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Đánh giá lại quy mô GDP (thường xuyên và định kỳ) là nghiệp vụ chuyên sâu trong quá trình biên soạn số liệu GDP và lập hệ thống tài khoản quốc gia; đánh giá lại quy mô GDP nhằm mục đích phản ánh sát thực và đầy đủ hơn bức tranh kinh tế của đất nước phục vụ Đảng, Nhà nước trong việc xây dựng đường lối, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội,...

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung quy định thẩm quyền công bố thông tin thống kê của người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Quy định này tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; công khai, minh bạch việc biên soạn và công bố chỉ tiêu GDP và GRDP; triển khai thực hiện đồng bộ các văn bản pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Thứ tư, thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia kèm theo Luật Thống kê 2015 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia mới gồm 21 nhóm với 230 chỉ tiêu. Những điểm mới nổi bật của Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia lần này tập trung vào những nội dung sau:

- Nguyên tắc xây dựng, lựa chọn chỉ tiêu: (1) chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phản ánh, lượng hóa việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là những chủ trương, chính sách trong bối cảnh mới. Đó là những thông tin, số liệu về kinh tế - xã hội chủ yếu ở tầm quốc gia; (2) chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải bảo đảm tính khả thi - tức là chỉ tiêu thống kê phải thu thập, tổng hợp và biên soạn được trên thực tiễn. Nguyên tắc này đòi hỏi phải: (i) Bảo đảm kế thừa, phát huy hiệu quả những quy định mang tính ưu việt trong Luật Thống kê; (ii) bảo đảm thống nhất, tương thích và tính so sánh quốc gia, giữa các vùng miền nhưng vẫn đáp ứng được các điều kiện thực tiễn; (iii) bảo đảm thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các hệ thống chỉ tiêu thống kê đa ngành, đa lĩnh vực và liên kết vùng; (3) chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải bảo đảm so sánh quốc tế; phù hợp với thực tiễn thống kê và tuân thủ các nguyên tắc hoạt động thống kê chính thức của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc.

Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 21 nhóm với 230 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Tên nhóm chỉ tiêu	Số chỉ tiêu
Tổng số	230
01. Đất đai, dân số	15
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới	13

Tên nhóm chỉ tiêu	Số chỉ tiêu
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp	6
04. Đầu tư và xây dựng	9
05. Tài khoản quốc gia	17
06. Tài chính công	10
07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán	24
08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14
09. Công nghiệp	8
10. Thương mại, dịch vụ	10
11. Chỉ số giá	9
12. Giao thông vận tải	10
13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông	21
14. Khoa học và công nghệ	6
15. Giáo dục	7
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe	10
17. Văn hóa, thể thao và du lịch	9
18. Mức sống dân cư	10
19. Trật tự, an toàn xã hội	5
20. Tư pháp	6
21. Bảo vệ môi trường	11

Sơ với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13, danh mục chỉ tiêu thống kê lần này có một số thay đổi như sau:

(1) Về nhóm chỉ tiêu

a) Tách 01 nhóm chỉ tiêu

Tách 01 nhóm chỉ tiêu “19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp” thành 02 nhóm riêng: “19. Trật tự, an toàn xã hội” và “20. Tư pháp”.

b) Sửa tên 03 nhóm chỉ tiêu, cụ thể:

- Nhóm “07. Tiền tệ và bảo hiểm” sửa tên thành “07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán” do bổ sung các chỉ tiêu về chứng khoán;

- Nhóm “11. Giá cả” sửa tên thành “11. Chỉ số giá” vì nhóm này gồm các chỉ số giá;

- Nhóm “13. Công nghệ thông tin và truyền thông” sửa tên thành “13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông” để bảo đảm phản

ánh đầy đủ phạm vi theo các lĩnh vực trong nhóm: Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông.

(2) Về chỉ tiêu

- Giữ nguyên: 129 chỉ tiêu do vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm tính khả thi và bảo đảm phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

- Sửa tên: 43 chỉ tiêu để phù hợp tình hình thực tế và văn bản pháp luật chuyên ngành đồng thời bảo đảm so sánh quốc tế.

- Bổ sung: 58 chỉ tiêu để phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội, Chính phủ được ban hành trong thời gian gần đây, như: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030,...

- Bỏ: 14 chỉ tiêu do không còn phù hợp với thực tế, không bảo đảm tính khả thi hoặc đã có trong nội dung của chỉ tiêu thống kê khác.

Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới trong thời gian gần đây, cụ thể như sau:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: 19 chỉ tiêu (Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, Tỷ lệ nghèo đa chiều,...);

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030: 17 chỉ tiêu (Tỷ lệ đô thị hóa, Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo,...);

- Phát triển bền vững: 52 chỉ tiêu (Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác,...);

- Chuyển đổi số, kinh tế số: 22 chỉ tiêu (Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước, Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa,...);

- Nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics: 12 chỉ tiêu (Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước, Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước,...);

- Giới và bình đẳng giới: 26 chỉ tiêu (Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, Tỷ lệ dân số bị bạo lực,...).

Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê phản ánh quan hệ hội nhập quốc tế, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu thống kê giới ở cấp độ toàn cầu: 10 chỉ tiêu (Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống,...);
- Chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu: 33 chỉ tiêu (Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững, Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người,...);
- Chỉ tiêu thống kê cấp độ ASEAN: 29 chỉ tiêu (Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu, Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi,...);
- Chỉ tiêu phát triển công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu: 05 chỉ tiêu (Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng thông rộng, Dung lượng băng thông Internet quốc tế,...);
- Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới: 03 chỉ tiêu (Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính, Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động, Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông).

Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật các chỉ tiêu thống kê phản ánh, dự báo, đo lường sự phát triển của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế bao trùm, cụ thể như sau:

- Kinh tế xanh, tăng trưởng xanh: 24 chỉ tiêu (Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước, Tỷ lệ che phủ rừng,...);
- Kinh tế tuần hoàn: 05 chỉ tiêu (Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý, Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý,...);
- Kinh tế bao trùm: 07 chỉ tiêu (Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người, Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini),...).

Ngoài ra, danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu; các chỉ tiêu thống kê phản ánh liên kết vùng và nhóm yếu thế, cụ thể như sau:

- Môi trường và biến đổi khí hậu: 11 chỉ tiêu (Tỷ lệ che phủ rừng, Diện tích đất bị thoái hoá,...);
- Vùng, liên kết vùng: 132 chỉ tiêu (Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội, Diện tích cây lâu năm,...);
- Trẻ em: 14 chỉ tiêu (Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng,...).

5. Các điều kiện bảo đảm thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê không làm phát sinh thủ tục hành chính theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

- Theo tính toán sơ bộ, các tác động về chi phí đối với ngân sách nhà nước nếu thực hiện theo phương án này tập trung vào hai khoản chính là:

+ Chi phí cho việc thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, gồm các hoạt động chủ yếu như: Nghiên cứu, rà soát hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành hiện có; xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành; xây dựng các báo cáo đánh giá, phân tích chuyên sâu theo từng lĩnh vực; biên soạn nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; tổ chức các hội thảo, chương trình đào tạo nghiệp vụ thống kê cho người làm công tác thống kê; khảo sát,...

+ Chi phí đầu tư nâng cấp phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động của đội ngũ công chức làm công tác thống kê; đầu tư trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, các trang thiết bị máy tính, hệ thống mạng để tạo lập, phần mềm áp dụng, kết nối và chia sẻ các thông tin thuộc hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành;...

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện chỉ tiêu thống kê quốc gia theo hướng tiết kiệm nguồn nhân lực, tài chính với những phương thức sau:

+ Đẩy mạnh khai thác dữ liệu hành chính qua hệ thống thông tin điều hành của Bộ, ngành và Chính phủ.

+ Tăng cường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong toàn bộ quá trình sản xuất thông tin thống kê (thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo, lưu trữ thông tin thống kê,...). Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, kinh phí để thực hiện thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia nhìn chung đã giảm rất nhiều so với trước.

6. Dự báo tác động chính sách của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê đến người dân và xã hội

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê có 3 chính sách lớn gồm:

- Bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm biên soạn GDP, GRDP; rà soát, đánh giá lại quy mô GDP.

- Sửa đổi, bổ sung điều quy định liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GDP, GRDP.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê.

6.1. Chính sách 1: Bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm biên soạn GDP, GRDP; rà soát, đánh giá lại quy mô GDP

a) Tác động về kinh tế

(i) Tác động tích cực (lợi ích)

- Đối với cơ quan thống kê Nhà nước: Đây cũng là cơ sở quan trọng để cơ quan thống kê Nhà nước có thể phản hồi các thông tin thống kê trái chiều, mâu thuẫn hoặc không chính xác do hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước thực hiện, nhằm bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy của thông tin thống kê nhà nước.

- Phân loại và phân biệt được các mức độ, cấp độ số liệu/thông tin thống kê và trách nhiệm xây dựng, quản lý thông tin thống kê giữa cơ quan thống kê tập trung với thống kê của các Bộ, ngành, địa phương; bảo đảm tính thống nhất, liên thông, kết nối của hệ thống thông tin thống kê quốc gia, thông tin thống kê Bộ, ngành và thông tin thống kê cấp tỉnh.

- Đối với các cơ quan Nhà nước sử dụng số liệu/thông tin thống kê: Bảo đảm có nguồn thông tin thống kê tin cậy, chính xác để phục vụ nhu cầu hoạch định chính sách, quản lý nhà nước ở các cấp.

- Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu/thông tin thống kê: Việc khẳng định quy trình biên soạn GDP, GRDP và rà soát, đánh giá lại quy mô GDP giúp các đối tượng sử dụng thông tin thống kê thuận lợi hơn trong việc lựa chọn thông tin thống kê, ở cấp độ nào, do ai đang quản lý phù hợp với nhu cầu sử dụng của mình.

- Không làm phát sinh chi phí thành lập tổ chức bộ máy, biên chế. Vì đây chỉ là việc khẳng định tính chính thức của thông tin thống kê nhà nước và để bảo đảm có sự phân biệt rõ với các thông tin thống kê ngoài thông tin thống kê nhà nước do các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện, bảo đảm vị thế của thông tin thống kê nhà nước và là cơ sở bảo đảm giá trị pháp lý chính thống của các thông tin thống kê nhà nước. Mặt khác, những nội dung yêu cầu bổ sung này đã được triển khai và thực tiễn vẫn bảo đảm thực hiện trong thời gian tới. Giảm chi phí cho các tổ chức, doanh nghiệp, người dùng tin.

(ii) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: Tác động tiêu cực của phương án này lên các đối tượng là rất hạn chế, chủ yếu là việc Nhà nước tăng chi phí không đáng kể trong việc nghiên cứu, xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành. Mặt khác, cần đầu tư nguồn lực thích đáng, phù hợp để tổ chức, sắp xếp, hiện đại hoá các khâu, công đoạn của quy trình sản xuất số liệu thống kê. Tuy nhiên, đây là các chi phí cần được bố trí thường xuyên mà không phải là các chi phí phát sinh đột biến.

- Đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước: Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện một số hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước cũng không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi quy định này, không làm hạn chế hoạt động

thống kê cũng như việc tổ chức các cuộc điều tra thống kê, thu thập thông tin, số liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh hoặc các nhu cầu hợp pháp khác.

b) Tác động về xã hội

Tác động tích cực bảo đảm hoạt động thống kê tuân thủ đúng các chuẩn mực, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ và tăng cường trách nhiệm giải trình đối với các số liệu, thông tin thống kê khi có vấn đề. Giúp tăng cường sự gắn kết và phối hợp hai chiều giữa cơ quan sản xuất số liệu thống kê với cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng số liệu để kịp thời giải quyết những đề xuất, nhu cầu của hai phía về số liệu thống kê đang rất đa dạng, phức tạp.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

d) Tác động về giới

Giải pháp này không có tác động về giới.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật

- Tác động tích cực

Bảo đảm sự thống nhất giữa quy định của pháp luật và thực tiễn, hoạt động thống kê được đồng bộ, hoàn thiện, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thống kê.

- Tác động tiêu cực

Về cơ bản, chính sách này không có tác động tiêu cực đến hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách đòi hỏi bổ sung nhân lực, chi phí để nghiên cứu xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành cũng như duy trì thực hiện, thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ Luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thực hiện giải pháp “Bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm biên soạn GDP, GRDP; rà soát, đánh giá lại quy mô GDP” sẽ tăng cường hiệu quả, chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ thống kê cho các cơ quan làm công tác thống kê, nâng cao giá trị pháp lý, độ tin cậy và chất lượng thông tin thống kê nhà nước đối với người dùng tin, bảo đảm đúng nguyên tắc của hoạt động thống kê: Độc lập, khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ.

6.2. Chính sách 2: Sửa đổi, bổ sung điều quy định liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GDP, GRDP

a) Tác động về kinh tế

(i) Tác động tích cực (lợi ích)

- Đối với Nhà nước: Sửa đổi, bổ sung điều liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GRDP trong tình hình mới sẽ giúp Nhà nước kịp thời đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, giảm chi ngân sách nhà nước khi

cần bổ sung những chính sách phù hợp. Giúp Nhà nước phân cấp, phân quyền rõ ràng hơn trong việc công bố chỉ tiêu GRDP.

- Đối với người dân: Xét về bản chất, người dân sẽ nhận được tác động tích cực vì người dân sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý.

- Đối với doanh nghiệp: Xét về bản chất, doanh nghiệp sẽ nhận được tác động tích cực vì doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý, có những thông tin thống kê kịp thời, đầy đủ phục vụ mục đích nghiên cứu thị trường, quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh,...

(ii) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

Các tác động về chi phí đối với ngân sách nhà nước nếu thực hiện theo phương án này tập trung vào hai khoản chính sau:

+ Chi phí cho việc thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; xây dựng các báo cáo đánh giá, phân tích chuyên sâu theo từng lĩnh vực; tổ chức các hội thảo, chương trình đào tạo nghiệp vụ thống kê cho người làm công tác thống kê;...

+ Chi phí đầu tư nâng cấp phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động của đội ngũ công chức làm công tác thống kê; đầu tư trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, các trang thiết bị máy tính, hệ thống mạng để tạo lập, phần mềm áp dụng, kết nối và chia sẻ các thông tin thuộc hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành;...

- Đối với người dân: Không có tác động tiêu cực đối với người dân khi triển khai giải pháp này.

- Đối với doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp khi triển khai giải pháp này.

b) Tác động về xã hội

Việc thực hiện giải pháp này sẽ cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

d) Tác động về giới

Giải pháp này không có tác động về giới.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật

- Tác động tích cực

Bảo đảm sự thống nhất giữa quy định của pháp luật và thực tiễn, hoạt động thống kê được đồng bộ, hoàn thiện, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thống kê.

- Tác động tiêu cực

Việc thực thi chính sách đòi hỏi bổ sung nhân lực, chi phí để duy trì thực hiện, thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và người dân.

Các văn bản liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu thống kê quốc gia và chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Đánh giá tác động của các phương án cho thấy việc sửa đổi, bổ sung điều quy định liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GRDP có lợi ích đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức và xã hội.

6.3. Chính sách 3: Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê

a) Tác động về kinh tế

(i) Tác động tích cực (lợi ích)

- Đối với Nhà nước: Sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu thống kê trong tình hình mới sẽ giúp Nhà nước kịp thời đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, giảm chi ngân sách nhà nước khi có những chính sách phù hợp.

- Đối với người dân: Xét về bản chất, người dân sẽ nhận được tác động tích cực bởi giải pháp này vì người dân sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý. Ví dụ, khi có thông tin về dịch bệnh, nhà nước sẽ có các chính sách hợp lý như giảm tiền thuế, giãn thời gian đóng bảo hiểm xã hội,...; khi có các chính sách hợp lý về giới, phát triển bền vững sẽ hỗ trợ cho các đối tượng phụ nữ, người yếu thế với mục tiêu “không để ai ở lại phía sau”.

- Đối với doanh nghiệp: Xét về bản chất, doanh nghiệp sẽ nhận được tác động tích cực bởi giải pháp này vì doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý. Có những thông tin thống kê kịp thời, đầy đủ phục vụ mục đích nghiên cứu thị trường, quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh,...

(ii) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

* Yếu tố hạn chế thứ nhất:

Theo tính toán sơ bộ, điều kiện bảo đảm thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm: Chi phí cho việc thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia và chi phí đầu tư nâng cấp phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động của đội ngũ công chức làm công tác thống kê; đầu tư trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, các trang thiết bị máy tính, hệ thống mạng để tạo lập, phần mềm áp dụng, kết nối và chia sẻ các thông tin thuộc hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành,...

Tuy nhiên, nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin, kinh phí để thực hiện thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia nhìn chung đã giảm rất nhiều so với trước. Một phần các chỉ tiêu thống kê này đã được thu thập qua dữ liệu hành chính, qua hệ thống thông tin điều hành của Chính phủ hay các cuộc điều tra thống kê đã áp dụng triệt để công nghệ thông tin.

* Yếu tố hạn chế thứ hai:

- Thực hiện Phương án này, các Bộ, ngành phải có những chi phí về thời gian, nhân lực và một khoản kinh phí nhất định để tổ chức tự rà soát đánh giá hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện có của mình và từ đó sẽ có các hoạt động điều chỉnh, xây dựng bổ sung cần thiết những nội dung chỉ tiêu thống kê của Bộ, ngành mình để phù hợp với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia sẽ được ban hành.

- Việc đánh giá chi phí cho một chỉ tiêu thống kê quốc gia rất khó để định lượng do:

+ Một chỉ tiêu thống kê quốc gia có thể thu thập tổng hợp từ một hay nhiều nguồn số liệu (điều tra thống kê, báo cáo thống kê hay dữ liệu hành chính);

+ Một chỉ tiêu thống kê có thể do nhiều cơ quan thu thập, tổng hợp;

+ Một chỉ tiêu thống kê có các kỳ công bố khác nhau (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, 5 năm, 10 năm).

- Đối với người dân: Không có tác động tiêu cực đối với người dân khi triển khai giải pháp này.

- Đối với doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp khi triển khai giải pháp này.

b) Tác động về xã hội

Việc thực hiện giải pháp này sẽ cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

d) Tác động về giới

Việc bổ sung các chỉ tiêu thống kê quốc gia về giới sẽ khắc phục những hạn chế của tình trạng thiếu số liệu để theo dõi, giám sát Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.

Một số chỉ tiêu thống kê hiện tại chưa được phân tổ theo giới tính sẽ được bổ sung phân tổ giới tính để bảo đảm phản ánh đầy đủ vấn đề bình đẳng giới trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật

- Tác động tích cực

Bảo đảm sự thống nhất giữa quy định của pháp luật và thực tiễn, hoạt động thống kê được đồng bộ, hoàn thiện, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thống kê.

- Tác động tiêu cực

Việc thực thi chính sách đòi hỏi bổ sung nhân lực, chi phí để duy trì thực hiện, thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và người dân.

Các văn bản liên quan đến chỉ tiêu thống kê quốc gia như: Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành,... cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Như vậy, việc sửa đổi các chỉ tiêu thống kê quốc gia là cần thiết và có lợi nhất đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức và xã hội.

7. Triển khai hoạt động thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

Luật sửa đổi có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022. Để Luật sửa đổi được triển khai hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê theo Công văn số 8663/BKHĐT-TCTK ngày 09/12/2021. Kế hoạch tập trung vào những nội dung công việc chủ yếu sau:

7.1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

- Xây dựng, trình Chính phủ ban hành 02 nghị định gồm: Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dự kiến ban hành trong quý II/2022) và Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (dự kiến ban hành trong quý IV/2022).

- Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 quyết định trong quý II/2022 gồm: Quyết định quy định chương trình điều tra thống kê quốc gia và Quyết định quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Cập nhật, sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành (dự kiến ban hành trong quý III/2022) và chế độ báo cáo thống kê cấp Bộ, ngành (dự kiến ban hành trong quý IV/2022) phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mới và triển khai thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện.

- Xây dựng, ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dự kiến ban hành trong quý IV/2022).

7.2. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật

Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm thi hành hiệu quả Luật Thống kê ở Trung ương và địa phương: Dự kiến hoàn thành trong quý II/2022.

7.3. Tổ chức quán triệt thực hiện và tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

- Phối hợp với Bộ Tư pháp biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi (đã hoàn thành tháng 12/2021).

- Tổ chức quán triệt thực hiện Luật sửa đổi: Hội nghị quán triệt thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ở Trung ương và Tổ chức quán triệt thực hiện Luật thống kê cho cán bộ, công chức thuộc Chi cục Thống kê, các phòng, ban có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn,...: Dự kiến hoàn thành trong quý II/2022.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi ở Trung ương và địa phương gồm các hoạt động như: Biên soạn và cấp phát tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành; tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn: Dự kiến hoàn thành trong năm 2022 và các năm tiếp theo./.

CHUYÊN ĐỀ 2**TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV đã thông qua Luật số 02/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (BLTTHS) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018.

1. Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP) cùng các văn kiện liên quan (Nghị quyết số 72/2018/QH14) và Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP đã giao VKSND tối cao chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan rà soát BLTTHS để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới kịp thời, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP¹. Theo Nghị quyết này, thời điểm cam kết liên quan đến BLTTHS trong Hiệp định là 03 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, tức là ngày 14/01/2022.

Qua nghiên cứu, rà soát, đối chiếu, xin ý kiến các bộ, ngành cho thấy, quy định tại khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS chưa tương thích với điểm g khoản 6 Điều 18.77 Hiệp định CPTPP đối với nội dung liên quan đến việc cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với *nhãn hiệu* mà không cần yêu cầu của người bị hại; từ đó, đặt ra yêu cầu phải bỏ quy định dẫn chiếu đến hành vi này tại khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS.

Việc xây dựng dự án Luật và trình Quốc hội khóa XV xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 2 là hết sức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP và bảo đảm đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP tại Nghị quyết số 72/2018/QH14.

2. Thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về bố trí Công an xã chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã², thực hiện quy định của pháp luật³, với phương châm “*bộ tinh, tinh mạnh, huyện toàn diện, xã*

¹ Tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14.

² Tại Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

³ Luật Công an nhân dân năm 2018, Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy.

bám cơ sở”, hiện nay, lực lượng Công an xã - đã được tổ chức chính quy (về chức danh, cơ cấu lực lượng, năng lực, trách nhiệm...)⁴ là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn xã; **đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19** đang diễn biến phức tạp như hiện nay thì Công an xã càng có vai trò quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm cần thiết phải xử lý ngay vụ việc tại **địa bàn cơ sở**. Do vậy, việc bổ sung quy định về trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm đối với Công an xã (tương đương với trách nhiệm của Công an phường, thị trấn, Đồn Công an) trong BLTTHS là cần thiết để tăng cường vai trò của Công an xã, đồng thời kịp thời giảm tải khối lượng công việc hiện đang rất lớn cho Cơ quan điều tra Công an cấp huyện, giải quyết khó khăn, vướng mắc cấp bách trong hoạt động điều tra hình sự do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 từ địa bàn cấp cơ sở. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 BLTTHS.

3. Trước tình hình thiên tai lũ lụt nghiêm trọng xảy ra ở một số địa phương thời gian qua và diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 hiện nay, **nhất là trong bối cảnh thực hiện triệt để việc giãn cách, cách ly theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ**, việc khởi tố, điều tra, truy tố nhiều vụ việc, vụ án hình sự gặp khó khăn, bị trì hoãn do không thể tiến hành được các hoạt động tố tụng, như: không thể phúc cung, lấy lời khai, tiến hành đối chất, tiến hành các thủ tục để trợ giúp pháp lý, bảo đảm sự tham gia của người bào chữa cho các đối tượng theo luật định; không thể yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp, trưng cầu giám định hoặc yêu cầu định giá tài sản...; Viện kiểm sát cũng không thể ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc đình chỉ vụ án vì không có căn cứ. Nhiều vụ án, vụ việc phải gia hạn thời hạn giải quyết, tuy nhiên vẫn có khả năng không thể hoàn thành hồ sơ và các thủ tục tố tụng để xem xét, quyết định việc khởi tố, ra kết luận điều tra hoặc quyết định việc truy tố trong thời hạn luật định. Việc tổng đạt, giao các quyết định tố tụng cho người bị buộc tội, người tham gia tố tụng hoặc chuyển hồ sơ vụ án sang các giai đoạn tố tụng tiếp theo, việc chuyển các chứng cứ, tài liệu, đồ vật cho Viện kiểm sát, Tòa án... cũng bị trì hoãn, không thể tiến hành được. Trong khi đó, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229 và khoản 1 Điều 247 BLTTHS không có quy định cho phép tạm đình chỉ trong trường hợp **“vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh”**. Điều này dẫn đến vụ án, vụ việc không có cách giải quyết tiếp theo đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, theo quy định của pháp luật, trong giai đoạn điều tra, nếu hết thời hạn điều tra mà không thể hoàn thiện được hồ sơ và thực hiện đầy đủ các hoạt động tố tụng theo luật định để chứng minh bị can đã thực hiện tội phạm thì sẽ phải đình chỉ điều tra; điều này có thể dẫn đến bỏ lọt tội phạm, người phạm

⁴ Hiện nay tất cả các xã đã bố trí đủ 05 Công an chính quy trở lên. Theo lộ trình đến hết ngày 30/6/2022 sẽ bố trí đủ biên chế ở mỗi xã từ 10 đến 12 đồng chí Công an chính quy.

tội, phải xem xét trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, thậm chí là xử lý trách nhiệm hình sự đối với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, giảm sút lòng tin trong Nhân dân, trong khi việc này không phải do lỗi chủ quan từ phía các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Dự báo trong thời gian tới, Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới sẽ còn phải chịu những tác động khó lường do biến đổi cực đoan của khí hậu và tình hình dịch bệnh ngày càng phức tạp do chưa kiểm soát được đại dịch Covid-19 và nguy cơ phát sinh các loại dịch bệnh khác nguy hiểm, có khả năng lây nhiễm cao hơn.

Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229, khoản 1 Điều 247 BLTTHS theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ “**vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh**”. Việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ này sẽ tạo cơ sở pháp lý để giải quyết những khó khăn, vướng mắc cấp bách từ thực tiễn hiện nay cũng như khả năng phát sinh trong thời gian tới; bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong các trường hợp này, bởi sẽ có căn cứ pháp luật cho phép: khi không thể tiến hành được các hoạt động tố tụng thì cơ quan tiến hành tố tụng được tạm đình chỉ và không tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội; đồng thời, tạo cơ chế tố tụng để các cơ quan tiếp tục theo dõi, quản lý được vụ án, vụ việc tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật; kiểm soát tội phạm; đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm; tránh được việc để xảy ra oan, sai; bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS là hết sức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP, bảo đảm đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 và giải quyết ngay những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS lần này để sửa đổi những quy định để bảo đảm thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP đối với Việt Nam và để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn do thiên tai, dịch bệnh gây ra; không mở rộng đến các nội dung khác chưa được tiến hành nghiên cứu, đánh giá, tổng kết đầy đủ, chi tiết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về nội dung và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP.

- Giải quyết kịp thời những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật gồm **02 điều** với các nội dung như sau:

1. Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS

1.1. Khoản 1 Điều 1 Luật quy định:

“1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 như sau:

“3. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.”.”

Tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 theo hướng bổ sung trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm đối với Công an xã (tương đương với trách nhiệm của Công an phường, thị trấn, Đoàn Công an) để bảo đảm phù hợp với thực tiễn hiện nay lực lượng Công an xã đã được tổ chức chính quy, tăng cường vai trò của Công an xã, đồng thời kịp thời giảm tải khối lượng công việc hiện đang rất lớn cho Cơ quan điều tra Công an cấp huyện, giải quyết khó khăn, vướng mắc cấp bách trong hoạt động điều tra hình sự do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 từ địa bàn cấp cơ sở.

1.2. Tại các khoản 2, 5 và 6 Điều 1 Luật quy định:

“2. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 148 như sau:

“c) Không thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.

5. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 229 như sau:

“d) Khi không thể kết thúc điều tra vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn điều tra.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.

6. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 247 như sau:

“d) Khi không thể tiến hành các hoạt động tố tụng để quyết định việc truy tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.

Theo đó, các khoản này đã: (i) sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà cơ quan có thẩm quyền giải quyết không thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án; (ii) sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 229 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ điều tra vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà không thể kết thúc điều tra nhưng đã hết thời hạn điều tra; (iii) sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 247 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ vụ án hình sự vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà không thể tiến hành các hoạt động tố tụng để quyết định việc truy tố nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố.

Việc sửa đổi, bổ sung tại các điều trên của BLTTHS để giải quyết khó khăn, vướng mắc cấp bách từ thực tiễn hiện nay trước tình hình thiên tai lũ lụt nghiêm trọng xảy ra ở một số địa phương thời gian qua và diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 hiện nay, nhất là trong bối cảnh thực hiện triệt để việc giãn cách, cách ly theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc khởi tố, điều tra, truy tố nhiều vụ việc, vụ án hình sự gặp khó khăn, bị trì hoãn do không thể tiến hành được các hoạt động tố tụng. Nhiều vụ việc, vụ án đã phải gia hạn thời hạn giải quyết, tuy nhiên vẫn có khả năng không thể hoàn thành hồ sơ hoặc không thể tiến hành được đầy đủ các thủ tục tố tụng để xem xét, quyết định việc khởi tố, kết luận điều tra, quyết định việc truy tố trong thời hạn luật định. Hơn nữa, theo quy định của pháp luật, trong giai đoạn điều tra, nếu hết thời hạn điều tra mà không thể hoàn thiện được hồ sơ và thực hiện đầy đủ các hoạt động tố tụng theo luật định để chứng minh bị can đã thực hiện tội phạm thì sẽ phải đình chỉ điều tra; điều này có thể dẫn đến bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, phải xem xét trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, thậm chí là xử lý trách nhiệm hình sự đối với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, giảm sút lòng tin trong Nhân dân, trong khi việc này không phải do lỗi chủ quan từ phía các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ này đã tạo cơ sở pháp lý làm căn cứ giải quyết những khó khăn, vướng mắc nêu trên; đồng thời, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong các trường hợp này, bởi vì khi không thể tiến hành được các hoạt động giải quyết vụ án, vụ việc thì có căn cứ pháp luật để cơ quan tiến hành tố tụng tạm đình chỉ và không tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội, tạo cơ chế tố tụng để các cơ quan tiếp tục theo dõi, quản lý được vụ án, vụ việc tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật; kiểm soát tội phạm; đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm; tránh được việc để xảy ra oan, sai; bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

Đồng thời, để bảo đảm áp dụng thống nhất, chặt chẽ, tránh lạm dụng, tạo thuận lợi cho việc hợp nhất Luật và BLTTHS năm 2015, tại các khoản này của Luật cũng quy định giao cho *Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết việc tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh”*. Trên cơ sở đó, các cơ quan tố tụng sẽ phải cân nhắc, xem xét thận trọng khi quyết định áp dụng căn cứ này đối với từng trường hợp cụ thể, hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến giải quyết vụ án, vụ việc khi được phục hồi.

1.3. Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Luật quy định:

“3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 như sau:

“1. Chỉ được khởi tố vụ án hình sự về tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ Luật hình sự khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 157 như sau:

“8. Tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ luật hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố.”

Theo đó, 02 khoản này đã: (i) sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 theo hướng bãi bỏ nội dung dẫn chiếu tới Điều 226 của BLHS để cho phép cơ quan tố tụng có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với cả **nhãn hiệu** và **chỉ dẫn địa lý** mà không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại; (ii) sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 157 theo hướng bãi bỏ nội dung dẫn chiếu tới Điều 226 của BLHS để bỏ căn cứ không khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 226 của BLHS mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố. Theo đó, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lưu ý, cần chủ động trong việc khởi tố vụ án, xử lý hình sự đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp chủ động, không phụ thuộc vào việc phải có yêu cầu khởi tố của bị hại.

Hiệp định CPTPP chỉ đặt ra yêu cầu phải bỏ quy định dẫn chiếu đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu theo khoản 1 Điều 226 BLHS tại khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS. Tuy nhiên, Luật thực hiện cơ chế này đối với cả chỉ dẫn địa lý để tương tự với cơ chế bảo vệ bằng thủ tục tố tụng hình sự đối với nhãn hiệu, qua đó, tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý. Quy định này xuất phát từ tính chất, đặc điểm, vị trí, vai trò của chỉ dẫn địa lý, cụ thể như sau:

Thứ nhất, theo quy định của pháp luật thì nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đều được sử dụng để chỉ dẫn nguồn gốc của sản phẩm, dịch vụ; việc xâm phạm đến quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đều ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp, người tiêu dùng, trật tự thị trường.

Thứ hai, nếu như nhãn hiệu chỉ là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau và tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu đối với nhãn hiệu; thì chỉ dẫn địa lý có ý nghĩa quan trọng, là dấu hiệu dùng để phân biệt sản phẩm có nguồn gốc từ các khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia khác nhau và thuộc sở hữu của Nhà nước.

Thứ ba, mặc dù tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý là các chủ thể thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, nhưng những chủ thể này không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó nên tính chủ động trong việc đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án để xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý là không cao; còn Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu quyền nhưng trên thực tế, việc Nhà nước chủ động yêu cầu khởi tố hành vi xâm phạm quyền nêu trên là khó khả thi.

Thứ tư, việc tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý thông qua quy định cho phép cơ quan tố tụng có thẩm quyền chủ động khởi tố vụ án liên quan, sẽ góp phần bảo vệ hiệu quả hơn tài sản quốc gia, thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp, địa phương, bảo đảm trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và phát huy những tác động tích cực khác đến kinh tế - xã hội của đất nước.

Hơn nữa, hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đều có tính chất tương đồng, mức độ nguy hiểm như nhau, cùng được quy định tại khoản 1 của Điều 226 BLHS để xử lý ở 01 khung hình phạt. Do đó, nếu chỉ bỏ quy định khởi tố theo yêu cầu của bị hại đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu mà không bỏ quy định này đối với chỉ dẫn địa lý thì sẽ không bảo đảm sự công bằng, thống nhất trong áp dụng chính sách hình sự và kỹ thuật lập pháp.

2. Điều 2. Điều khoản thi hành

Điều này bao gồm 02 khoản, cụ thể:

- Nội dung liên quan đến trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã được quy định tại BLTTHS, Luật TCCQĐTHS, Luật Công an nhân dân năm 2018, Pháp lệnh Công an xã năm 2008.

Hiện nay, Công an xã đã được tổ chức chính quy 100% nên Công an xã đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Công an nhân dân; trong đó, có những quy định chung về nhiệm vụ tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm (Luật Công an nhân dân không quy định nhiệm vụ cụ thể của Công an xã khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm). Do vậy, việc bổ sung trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm đối với Công an xã (tương đương với trách nhiệm của Công an phường, thị trấn, Đoàn Công an) tại Điều 146 BLTTHS không mâu thuẫn với quy định của Luật Công an nhân dân và Pháp lệnh Công an xã.

Đối với Luật TCCQĐTHS thì tại Điều 44 của Luật cũng quy định cụ thể về

trách nhiệm của Công an xã trong tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm tương tự với Điều 146 BLTTHS. Do vậy, khoản 1 Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung Điều 44 của Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật theo quy định tại Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Khoản 2 Điều 2 quy định về thời điểm có hiệu lực thi hành của Luật.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

Nhà nước cần bố trí một khoản kinh phí cho việc tổ chức thực hiện: tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung của Luật. Việc triển khai thi hành Luật không đòi hỏi phải hình thành thêm bộ máy.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

1. Chính sách 1: *cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu mà không cần yêu cầu của người bị hại*

(Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự mà không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại đối với tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với *nhãn hiệu*).

1.1. Tác động về kinh tế

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: việc thực hiện chính sách khởi tố vụ án hình sự về tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại sẽ dẫn đến số vụ án được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có thể tăng so với quy định hiện hành; từ đó, sẽ tăng thu cho ngân sách nhà nước.

- Đối với tổ chức, cá nhân: giảm chi phí phát sinh liên quan đến yêu cầu khởi tố vụ án.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: số vụ án được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có thể tăng so với quy định hiện hành, từ đó, có khả năng dẫn tới việc tăng khối lượng công việc cho các cơ quan và do đó, có thể tăng chi phí cho các hoạt động tố tụng giải quyết các vụ án này. Đồng thời, phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của Luật. Tuy nhiên, các khoản chi phí này so với lợi ích mà chính sách đem lại là không đáng kể.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

1.2. Tác động về xã hội

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: việc sửa đổi BLTTHS theo hướng như trên thể hiện sự nghiêm túc của Nhà nước Việt Nam trong việc thực thi các cam kết tại Hiệp định CPTPP nói riêng và các cam kết trong các hiệp định hợp tác phát triển kinh tế song phương và đa phương nói chung mà Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia; cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ động trong việc xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; góp phần bảo vệ sớm và triệt để quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu được quy định tại khoản 1 Điều 226 BLHS được xử lý hình sự một cách nghiêm minh. Thông qua đó, góp phần tạo môi trường pháp lý an toàn, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân mà trực tiếp là tổ chức, cá nhân là chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, từ đó thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với tổ chức, cá nhân: bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp; từ đó, tạo niềm tin, sự yên tâm trong quá trình hợp tác, đầu tư, kinh doanh.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với tổ chức, cá nhân: tổ chức, cá nhân bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu không còn quyền quyết định, cân nhắc việc có khởi tố vụ án hay không.

1.3. Đánh giá tác động đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Việc sửa đổi, bổ sung như trên sẽ tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc hình sự; làm phát sinh nhiệm vụ, quyền hạn của những cơ quan, cá nhân này trong quá trình xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu.

2. Chính sách 2: tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý bằng thủ tục tố tụng hình sự

(Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 BLTTHS và khoản 8 Điều 157 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự mà không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại đối với tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với ***chỉ dẫn địa lý***).

2.1. Tác động về kinh tế

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: Việc sửa như trên sẽ giúp cho cơ quan quản lý nhà nước chủ động kiến nghị khởi tố thông qua công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ động khởi tố vụ án, không phụ thuộc vào việc phải có yêu cầu khởi tố của bị hại sẽ góp phần bảo

vệ tài sản quốc gia, bảo đảm trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, đồng thời, bảo đảm sự phát triển kinh tế của địa phương và đất nước.

Tính đến ngày 15/6/2021, đã có 107 chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam, trong đó có 99 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam⁵. Cơ cấu sản phẩm được bảo hộ chủ yếu là nông sản; trong đó, nhiều sản phẩm được xuất khẩu ra nước ngoài như Nước mắm Phú Quốc, Vải thiều Lục Ngạn, Cà phê nhân Buôn Ma Thuột, Xoài Cát Hòa Lộc, Xoài tròn Yên Châu, Gạo Tám Xoan Hải Hậu, Quả Thanh long Bình Thuận,... mang lại giá trị kinh tế lớn cho địa phương và đất nước. Tuy nhiên, trên thị trường Việt Nam còn xuất hiện nhiều sản phẩm không được sản xuất tại các địa phương có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nhưng lại mang chỉ dẫn địa lý đó, gây ảnh hưởng đến uy tín của sản phẩm, tác động đến sự đánh giá về chất lượng sản phẩm trong cách nhìn của người tiêu dùng, bao gồm cả người nước ngoài ở Việt Nam. Ví dụ như trường hợp nước mắm Phú Quốc, hiện có khoảng 80-90% nước mắm mang chỉ dẫn địa lý này trên thị trường là giả mạo. Việc cho phép cơ quan quản lý nhà nước chủ động kiến nghị khởi tố hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khởi tố vụ án đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý sẽ giúp tăng thêm tính răn đe, ngăn ngừa tội phạm, từ đó bảo vệ hình ảnh, uy tín về chất lượng sản phẩm, tiếp tục gia tăng giá trị xuất khẩu và tiêu dùng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được Nhà nước ta bảo hộ đối với địa phương có sản phẩm này (Phú Quốc, Khánh Hòa...). Do đó, việc tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý bằng thủ tục tố tụng hình sự sẽ góp phần rất lớn trong việc xây dựng thương hiệu, hình ảnh sản phẩm của doanh nghiệp, địa phương; phát triển kinh tế địa phương và đất nước; bảo đảm môi trường đầu tư, duy trì lợi thế cạnh tranh, nhất là trong xu thế hội nhập sâu và toàn diện vào nền kinh tế thế giới như hiện nay.

- Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ: việc cho phép cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể chủ động khởi tố vụ án đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý không cần có yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại sẽ giúp bảo vệ tốt hơn quyền lợi của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, đồng thời, giảm chi phí phát sinh liên quan đến yêu cầu khởi tố vụ án.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: số vụ án được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có thể tăng so với quy định hiện hành, từ đó, có khả năng dẫn tới việc tăng khối lượng công việc cho các cơ quan và do đó, có thể tăng chi phí cho các hoạt động tố tụng giải quyết các vụ án này. Đồng thời, phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của Luật. Tuy nhiên, các khoản chi phí này so với lợi ích mà chính sách đem lại là không đáng kể.

⁵ Theo số liệu tổng hợp từ Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ năm 2020 và các Công báo của Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

2.2. Tác động về xã hội

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước:

Thứ nhất, việc sửa đổi BLTTHS theo hướng như trên giúp cho cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ động trong việc xử lý hình sự đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý, qua đó, tăng thêm tính răn đe, phòng ngừa tội phạm và tăng cường hơn nữa vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời, việc phát hiện, xử lý vi phạm sẽ đạt hiệu quả cao hơn vì cho phép cơ quan quản lý nhà nước có quyền kiến nghị khởi tố đối với các hành vi xâm phạm đến mức phải xử lý hình sự; tiếp tục bảo đảm sự thống nhất về chính sách hình sự nói chung trong xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý từ trước đến nay, bảo đảm công bằng, không phân biệt đối xử; bảo đảm mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được quy định tại khoản 1 Điều 226 BLHS đều được xử lý hình sự một cách nghiêm minh; phù hợp với xu thế tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung. Qua đó, góp phần tạo môi trường pháp lý an toàn, thuận lợi cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ hai, khi việc thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được tăng cường bằng thủ tục tố tụng hình sự, cụ thể là bỏ quy định khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì các giá trị bản địa ở từng địa phương, khu vực sẽ càng được bảo tồn và phát triển. Bên cạnh việc thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, việc đẩy mạnh hoạt động thực thi quyền này còn được coi là cơ sở quan trọng để người lao động, đặc biệt là thanh niên ở các địa phương, vùng nông thôn không những không rời bỏ nông thôn để ra thành thị làm ăn mà còn cảm thấy tự hào khi ở lại quê hương, tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương. Kinh tế địa phương được phát triển, đời sống của người dân được nâng cao, người lao động có công ăn việc làm, tập trung vào lao động, sản xuất, sẽ khiến các tệ nạn xã hội ở địa phương giảm dần. Đồng thời, người dân cũng có những cơ hội trở thành đại sứ giới thiệu cho khách du lịch về các giá trị của địa phương mình. Điều này sẽ tạo nên sự cân bằng, ổn định về cơ cấu, mật độ dân số; ổn định, phát triển kinh tế, xã hội; góp phần bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa truyền thống; từ đó, bảo đảm sự phát triển bền vững của địa phương và quốc gia.

- Đối với tổ chức, cá nhân: góp phần bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, từ đó, bảo đảm sự yên tâm của các tổ chức, cá nhân khi tham gia sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, bảo vệ tốt hơn lợi ích của người tiêu dùng.

b) Tác động tiêu cực

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: không còn quyền quyết định, cân nhắc việc có yêu cầu khởi tố vụ án hay không.

2.3. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Việc sửa đổi, bổ sung như trên sẽ tăng thêm trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý, đạt được các mục đích đối với Nhà nước, xã hội và không gây khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

3. Chính sách 3: tăng cường trách nhiệm của Công an xã trong hoạt động tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm

(Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 BLTTHS và luật khác có liên quan theo hướng bổ sung trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm đối với Công an xã (tương đương với trách nhiệm của Công an phường, thị trấn, Đồn Công an)).

3.1. Tác động về xã hội

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: bảo đảm thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bố trí Công an xã chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trong quy định của BLTTHS. Từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm, ổn định an ninh trật tự tại địa bàn cấp xã. Tăng cường vai trò của Công an xã, đồng thời kịp thời giảm tải khối lượng công việc hiện đang rất lớn cho Cơ quan điều tra Công an cấp huyện vì hầu hết đã được đào tạo nghiệp vụ điều tra, từng công tác tại các phòng, đội có thẩm quyền điều tra, từng đảm nhiệm chức danh Trinh sát viên. Bảo đảm hiệu quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm do đã được kiểm tra, xác minh sơ bộ từ cấp xã, tránh để mất dấu vết tội phạm, nhất là đối với các xã địa bàn miền núi, địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc quy định theo hướng mở rộng trách nhiệm cho Công an xã tạo điều kiện cho lực lượng này làm tốt công tác bảo đảm an ninh, trật tự nói chung và công tác điều tra hình sự nói riêng trên địa bàn xã, tạo điều kiện để tổ chức, người dân sinh sống, làm việc, học tập trong môi trường an toàn, yên tâm làm việc, sản xuất, kinh doanh; tạo niềm tin cho tổ chức, cá nhân khi tố giác, báo tin về tội phạm do tố giác, tin báo về tội phạm được kiểm tra, xác minh sơ bộ ngay từ cấp cơ sở; tạo niềm tin cho tổ chức, cá nhân về vai trò, trách nhiệm của Công an xã.

b) Tác động tiêu cực: không có.

3.2. Tác động về kinh tế

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: việc quy định theo hướng mở rộng trách nhiệm cho Công an xã sẽ giúp tình hình an ninh trật tự tại địa phương được ổn định hơn, qua đó sẽ tạo điều kiện để địa phương phát triển kinh tế, đời sống vật chất người dân được nâng lên.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc quy định theo hướng mở rộng trách nhiệm cho Công an xã sẽ giúp tình hình an ninh trật tự tại địa phương được ổn định hơn, qua đó, tổ chức, cá nhân yên tâm sinh sống, làm việc, học tập, nâng cao khả năng thu nhập, cải thiện cuộc sống.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của Luật nhưng chi phí này là không đáng kể.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

3.3. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Việc sửa đổi như trên sẽ tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.

4. Chính sách 4: xây dựng cơ sở pháp lý để giải quyết vụ án, vụ việc ở giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố trong trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh

(Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229 và khoản 1 Điều 247 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tạm đình chỉ điều tra; tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh).

4.1. Tác động về xã hội

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: giải pháp này sẽ giúp các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khi tiến hành điều tra và khi tiến hành các hoạt động tố tụng trong giai đoạn truy tố ra quyết định tạm đình chỉ bảo đảm có căn cứ pháp luật; không xảy ra tình trạng vi phạm về thời hạn tố tụng, tránh việc phải ra các quyết định tố tụng (quy định tại các điều 147, 229, 230, 232, 233, 234 và 240 BLTTHS) không có căn cứ. Từ đó, góp phần không để lọt tội phạm, người phạm tội, không làm oan người vô tội, không phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước, bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Việc sửa đổi, bổ sung theo giải pháp này cũng sẽ tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để có cơ chế kiểm soát đối với người bị buộc tội, do vụ án, vụ việc vẫn trong vòng tố tụng, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn tiếp tục theo dõi, quản lý được vụ án, vụ việc tạm đình chỉ; đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đồng thời, giải pháp này cũng góp phần thực hiện hiệu quả yêu cầu phòng, chống dịch bệnh; góp phần cùng với chính quyền địa phương tập trung phòng, chống, khắc phục hậu quả sau thiên tai, dịch bệnh.

Việc xây dựng văn bản quy định chi tiết việc tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” cũng sẽ tránh lạm dụng hoặc để xảy ra hậu quả trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, các cơ quan tố tụng sẽ phải cân nhắc, xem xét thận trọng khi quyết định áp dụng căn cứ này đối với từng trường hợp cụ thể, bảo đảm hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến giải quyết vụ án, vụ việc khi được phục hồi.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ vụ án, vụ việc hình sự “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố sẽ bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội; tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng; giúp cá nhân hạn chế tiếp xúc trực tiếp với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, từ đó, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm bệnh.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” có thể có dư luận xã hội về thời gian giải quyết vụ án, vụ việc bị kéo dài nhưng bản chất của việc kéo dài là khách quan, bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc giải quyết vụ án, vụ việc hình sự sẽ bị kéo dài nhưng bản chất của việc kéo dài là do điều kiện khách quan, bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

4.2. Tác động về kinh tế

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: không phát sinh chi phí tố tụng, giảm chi phí trong việc đi lại, mua sắm trang thiết bị bảo hộ, thực hiện xét nghiệm y tế; hạn chế các chi phí liên quan đến giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyết định khởi tố vụ án, kết luận điều tra đề nghị truy tố và quyết định việc truy tố; không phát sinh chi phí bồi thường thiệt hại của Nhà nước; giảm các chi phí liên quan đến việc tạm giữ, tạm giam.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” sẽ hạn chế các chi phí liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo khi cơ quan có thẩm quyền ban hành các quyết định tố tụng.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung và xây dựng văn bản quy định chi tiết; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của pháp luật nhưng chi phí này là không đáng kể.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

4.3. Tác động về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

Việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229 và khoản 1 Điều 247 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố

tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tạm đình chỉ điều tra; tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố vì lý do bất kháng do thiên tai, dịch bệnh dẫn đến việc các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xem xét, quyết định hủy bỏ việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế. Tuy nhiên, nếu không bổ sung căn cứ tạm đình chỉ theo giải pháp này thì các cơ quan có thẩm quyền cũng không thể tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội do đã hết thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố. Do đó, giải pháp này không làm thay đổi bản chất của việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Việc sửa đổi như trên sẽ tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc hình sự.

V. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

1. Để triển khai thi hành Luật kịp thời, hiệu quả, Viện trưởng VKSND tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an đã chủ trì, phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-BNN&PPNT-BTC ngày 29/11/2021 quy định chi tiết việc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh theo điểm c khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 229 và điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự; Thông tư liên tịch 01/2021/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-BNN&PPNT-BTC ngày 29/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

2. Đối với ngành Kiểm sát nhân dân, ngày 08/12/2021, VKSND tối cao cũng đã ban hành ***“Kế hoạch số 142/KH-VKSTC triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật trong ngành Kiểm sát nhân dân”***. Theo đó, để triển khai thi hành Luật và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, VKSND tối cao tập trung chỉ đạo các hoạt động sau:

(i) Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền nội dung của Luật và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

(ii) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn công an; việc chủ động xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật;

(iii) Rà soát, đánh giá; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các trường hợp tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố;

(iv) Sơ kết, tổng kết và giải đáp khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của Luật và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

(v) Bảo đảm kinh phí./

CHUYÊN ĐỀ 3

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT PHÒNG, CHỐNG MA TÚY

Ngày 30/3/2021, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Luật Phòng, chống ma túy (Luật số 73/2021/QH14), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Bộ Công an xin trân trọng giới thiệu những nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý cho công tác phòng, chống tội phạm về ma túy, góp phần quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng, chống ma túy, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Việc triển khai thực hiện Luật Phòng, chống ma túy đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy như: công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy đi vào nề nếp và có hiệu quả; nhận thức của cán bộ, công chức các cấp và đông đảo người dân trong xã hội về tác hại của ma túy và trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân được nâng lên; công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy đã có sự đổi mới về nội dung, đa dạng về hình thức, huy động được sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và đông đảo quần chúng, nhiều mô hình tuyên truyền giáo dục phòng, chống ma túy có hiệu quả được triển khai, nhân rộng; công tác cai nghiện ma túy từng bước được đổi mới. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy đạt được nhiều kết quả; phát hiện, điều tra, khám phá nhiều tổ chức, đường dây tội phạm sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy lớn trong nước và xuyên quốc gia, thu giữ lượng ma túy rất lớn. Công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án ma túy được thực hiện nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật. Những kết quả triển khai thực hiện Luật Phòng, chống ma túy nêu trên đã giúp kiềm chế sự gia tăng của tội phạm và tệ nạn ma túy, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, do sự phát triển nhanh và đa dạng của nền kinh tế, đời sống văn hóa - xã hội nên một số quan hệ xã hội mới liên quan đến phòng, chống ma túy xuất hiện nhưng chưa có quy định điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chưa có quy định về quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy.

Số người sử dụng trái phép chất ma túy trong những năm vừa qua ngày càng gia tăng, đặc biệt là sử dụng ma túy tổng hợp, hình thức sử dụng phong phú, đa dạng từ hút, hít, tiêm chích sang uống, ngậm (ma túy tổng hợp, thuốc hướng thần)... Tình hình sử dụng trái phép chất ma túy có xu hướng gia tăng đang diễn biến phức tạp, nhất là từ khi Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) có hiệu lực thi hành thì hành vi sử dụng trái phép chất ma túy không bị coi là tội phạm và không bị xử lý hình sự. Sự phát triển bùng nổ của các loại hình kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự như vũ trường, quán

Bar, nhà hàng⁶... đã tạo điều kiện cho các đối tượng lợi dụng tổ chức sử dụng ma túy tổng hợp. Nhiều trường hợp sử dụng ma túy, nhất là ma túy tổng hợp, ngay từ lần sử dụng đầu tiên đã gây ra nguy hiểm cho chính bản thân mình và gây mất an ninh, trật tự; đặc biệt, người sử dụng ma túy tổng hợp bị loạn thần (ngáo đá), không kiểm soát được hành vi gây ra các vụ thảm án, gây hoang mang trong dư luận nhân dân, có những vụ đối tượng giết chính người thân của mình. Trong khi đó, chưa có quy định của pháp luật về quản lý đối tượng này nên mặc dù thấy được tính chất nguy hiểm, hậu quả gây ra cho xã hội, nhưng quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy chưa được quan tâm một cách đúng mức, dẫn đến hậu quả do những người sử dụng trái phép chất ma túy gây ra cho xã hội trong thời gian qua là vô cùng nghiêm trọng, gây bất an trong nhân dân. Đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định hiện nay chỉ bị xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng là chưa đủ sức răn đe. Do đó, cần phải quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy và "có chế tài nghiêm khắc hơn đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy" theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy (Chỉ thị số 36-CT/TW).

Thứ hai, quy định về công tác cai nghiện còn một số bất cập.

Số người nghiện gia tăng, năm 2009 cả nước có 146.731 người nghiện có hồ sơ quản lý, đến tháng 12/2019 cả nước có 235.314 người nghiện có hồ sơ quản lý (tăng 60%), xuất hiện nhiều chất ma túy mới, nhất là ma túy tổng hợp. Công tác lập hồ sơ đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gặp khó khăn, người nghiện ở ngoài xã hội nhiều, tác động rất lớn đến tình hình trật tự, an toàn, xã hội; đội ngũ cán bộ làm công tác cai nghiện tại gia đình, cộng đồng chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên sâu, hiệu quả không cao, nhiều địa phương làm mang tính hình thức; công tác quản lý sau cai tại nơi cư trú và tại cơ sở quản lý sau cai không còn phù hợp; chưa có quy định về cai nghiện ma túy với người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài bị trục xuất về nước do nghiện ma túy. Công tác xã hội hóa cai nghiện còn nhiều khó khăn, hiện nay các cơ sở cai nghiện do các tổ chức, cá nhân thành lập chưa được quan tâm và hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, trong khi đây là lĩnh vực lợi nhuận không cao nên không thu hút được các nhà đầu tư. Cơ sở vật chất ở một số cơ sở cai nghiện còn thiếu, xuống cấp, chưa được quan tâm đầu tư thỏa đáng, dẫn đến khó khăn, bất tiện trong sinh hoạt, dễ gây bức xúc cho học viên. Các học viên sau khi cai nghiện ở các cơ sở cai nghiện bắt buộc trở về cộng đồng khó kiếm việc làm để ổn định cuộc sống.

⁶ Theo thống kê của Cục C04, năm 2019 cả nước có 3.879 cơ sở kinh doanh có điều kiện (Vũ trường, quán Bar, nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng, Club...) có biểu hiện liên quan đến tội phạm và tệ nạn ma túy. Đã xử lý hành chính 13.868 đối tượng có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy tại các cơ sở này; độ tuổi dưới 18 chiếm 4%, từ 18 đến 35 tuổi chiếm 85%, từ 35 tuổi trở lên chiếm 11%.

Theo báo cáo ma túy thế giới, năm 2018 trên toàn thế giới ước tính có 450.000 ca tử vong do sử dụng ma túy năm 2015; trong số đó có 167.750 người chết do liên quan trực tiếp đến các rối loạn sử dụng ma túy, chủ yếu là quá liều.

Thứ ba, Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) có một số nội dung chưa bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Cụ thể như: mâu thuẫn với Luật Xử lý vi phạm hành chính về quy định thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc: Luật Phòng, chống ma túy quy định việc đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Mâu thuẫn với Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự về thẩm quyền điều tra của Bộ đội Biên phòng, cụ thể: Luật Phòng, chống ma túy quy định cơ quan chuyên trách phòng, chống ma túy của Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát Biển có chức năng phòng ngừa, ngăn chặn hành vi mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần tại khu vực hoặc địa bàn quản lý, kiểm soát; Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự quy định thẩm quyền điều tra của Bộ đội Biên phòng ngoài việc có thẩm quyền điều tra về tội phạm mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, còn có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra với các tội khác như: tội trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác chứa chất ma túy; sản xuất trái phép chất ma túy; chiếm đoạt chất ma túy; tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy; sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy; tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy; Cảnh sát Biển được tiến hành điều tra đối với các tội: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy; chiếm đoạt chất ma túy; tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy; sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy. Điều 259 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định thêm một số hành vi mới như: "*Vi phạm quy định về tạm nhập, tái xuất, giao nhận, quản lý, kiểm soát, lưu giữ, cấp phát, cho phép sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần*" nhưng trong Luật Phòng, chống ma túy chưa quy định nghiêm cấm các hành vi này. Sự không thống nhất giữa Luật Phòng, chống ma túy với các bộ luật và luật nêu trên đã ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến hiệu quả công tác phòng, chống ma túy.

Ngoài ra, còn một số vấn đề của thực tiễn đang đặt ra, nhưng Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) chưa đáp ứng được, cụ thể như sau:

Phòng, chống ma túy là lĩnh vực đặc thù, có nhiều hiểm nguy, trung bình trong 05 năm gần đây, cả nước phát hiện khoảng 20.000 vụ với trên 30.000 đối tượng vi phạm pháp luật về ma túy, khối lượng chất ma túy thu giữ tính bằng tấn. Tội phạm ma túy trong nước tổ chức, cấu kết với các đối tượng người nước ngoài ngày càng chặt chẽ, các đối tượng chủ mưu, cầm đầu các tổ chức tội phạm ma túy xuyên quốc gia phần lớn sinh sống ở nước ngoài. Cán bộ trong lĩnh vực

phòng, chống ma túy luôn đứng trước các hiểm nguy, hy sinh, nguy cơ lây nhiễm HIV... Nhưng Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) chưa tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho cơ chế phối hợp điều tra của lực lượng điều tra trong nước với các nước, các tổ chức phòng, chống ma túy quốc tế; chưa có chính sách ưu đãi đối với lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy, cai nghiện ma túy và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

Một số hoạt động chưa được đưa vào kiểm soát hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy như tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, đây là các hoạt động trên thực tiễn diễn ra thường xuyên, rất dễ bị các đối tượng lợi dụng hoạt động phạm tội về ma túy. Một số loại thuốc có chứa chất ma túy, tiền chất cũng chưa được quy định kiểm soát. Thực tế, các đối tượng đã lợi dụng sản xuất ma túy tổng hợp từ các loại thuốc này⁷. Tính đến nay, cả nước đã phát hiện, bắt giữ 44 vụ sản xuất trái phép chất ma túy (trong đó có 01 vụ sản xuất Heroine, 43 vụ sản xuất ma túy tổng hợp), 15 vụ sản xuất ma túy tổng hợp bằng cách chiết xuất tiền chất từ thuốc tân dược (chiếm 35%).

Căn cứ vào Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng, Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống và cai nghiện ma túy trong tình hình hiện nay (Chỉ thị số 25/CT-TTg) và xuất phát từ thực tiễn công tác phòng, chống ma túy trong tình hình hiện nay, việc xây dựng, ban hành Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 là yêu cầu cấp thiết, khách quan để thể chế hóa quan điểm của Đảng, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống ma túy, đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trong tình hình mới, đặc biệt là trong công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy và nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

- Việc xây dựng Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 nhằm tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách pháp luật về phòng, chống ma túy và khắc phục những hạn chế, bất cập trong các quy định của Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống ma túy, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác phòng, chống ma túy. Trong đó, lực lượng Công an nhân dân là nòng cốt, chủ trì công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

- Nâng cao nguồn lực cho công tác phòng, chống ma túy, củng cố lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy. Quản lý tốt người nghiện,

⁷Năm 2017, Công an TP Hà Nội bắt giữ 04 vụ/04 đối tượng, Công an Lạng Sơn bắt 02 vụ chiết xuất Ketamin từ thuốc thú y KetamillInjection, thuốc gây mê cho động vật khi phẫu thuật.

người sử dụng trái phép chất ma túy, góp phần ngăn chặn, đấu tranh từng bước loại trừ tệ nạn ma túy và tội phạm về ma túy ra khỏi đời sống xã hội.

- Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy. Ngăn chặn có hiệu quả nguồn ma túy thâm lậu vào trong nước, kiên quyết không để Việt Nam là địa bàn trung chuyển ma túy quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Quán triệt và thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng, chống ma túy, đặc biệt là tại Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống và cai nghiện ma túy trong tình hình mới.

- Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến công tác phòng, chống ma túy.

- Tổng kết đầy đủ và toàn diện về công tác phòng, chống ma túy trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những bất cập, hạn chế, đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống ma túy hiện nay và trong những năm tiếp theo.

- Bảo đảm phù hợp với thông lệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là 03 Công ước quốc tế của Liên Hợp quốc về ma túy các năm 1961, 1971, 1988, các cam kết quốc tế, khu vực và một số công ước quốc tế về quyền con người. Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn công tác phòng, chống ma túy của một số quốc gia trên thế giới phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật gồm 08 chương, 55 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về phòng, chống ma túy; nguồn tài chính cho phòng, chống ma túy; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Trách nhiệm phòng, chống ma túy, gồm 06 điều (từ Điều 6 đến Điều 11) quy định về trách nhiệm của cá nhân, gia đình; trách nhiệm của cơ quan nhà nước; trách nhiệm của cơ sở giáo dục; trách nhiệm của cơ quan báo chí; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và tổ chức khác; cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy.

3. Chương III. Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, gồm 10 điều (từ Điều 12 đến Điều 21) quy định về các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; kiểm soát hoạt động nghiên cứu, giám định, sản xuất chất ma túy, tiền chất; kiểm soát hoạt động vận chuyển chất ma túy, tiền chất; kiểm soát

hoạt động liên quan đến thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; kiểm soát hoạt động liên quan đến thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kiểm soát hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; lập hồ sơ các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; kiểm soát hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh; kiểm soát thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất vì mục đích sơ cứu, cấp cứu trong cuộc hành trình, du lịch quốc tế, điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh; xử lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất thu giữ trong vụ việc vi phạm pháp luật.

4. Chương IV. Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, gồm 05 điều (từ Điều 22 đến Điều 26) quy định về xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể; quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; trách nhiệm của người sử dụng trái phép chất ma túy; trách nhiệm của gia đình, cơ quan, tổ chức, cộng đồng trong quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; lập danh sách người sử dụng trái phép chất ma túy.

5. Chương V. Cai nghiện ma túy, gồm 17 điều (từ Điều 27 đến Điều 43) quy định về xác định tình trạng nghiện ma túy; các biện pháp cai nghiện ma túy; quy trình cai nghiện ma túy; cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy; đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; cai nghiện ma túy cho người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi; lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi; cơ sở cai nghiện ma túy công lập; cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy cho người Việt Nam bị nước ngoài trục xuất về nước do có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy; người nước ngoài nghiện ma túy sinh sống tại Việt Nam; cai nghiện ma túy cho người bị tạm giam, phạm nhân, trại viên cơ sở giáo dục bắt buộc, học sinh trường giáo dưỡng; miễn chấp hành thời gian còn lại trong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đang cai nghiện ma túy bắt buộc; quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; biện pháp can thiệp giảm tác hại đối với người sử dụng trái phép chất ma túy và người nghiện ma túy; trách nhiệm của gia đình người nghiện ma túy, cộng đồng; lập danh sách người nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy.

6. Chương VI. Quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, gồm 07 điều (từ Điều 44 đến Điều 50) quy định về nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy; trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Y tế; trách nhiệm của Bộ Tài chính.

7. Chương VII. Hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy, gồm 03 điều (từ Điều 51 đến Điều 53) quy định về nguyên tắc trong hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy; chính sách hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy; chuyên giao hàng hoá có kiểm soát.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 54 và Điều 55) quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy, công tác cai nghiện và quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, tạo môi trường lành mạnh, an ninh, an toàn góp phần phục vụ phát triển kinh tế xã hội; tăng cường hợp tác quốc tế; việc xây dựng Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống ma túy trong tình hình mới và đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Trên cơ sở kế thừa các điều luật của Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008), Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 đã mở rộng phạm vi điều chỉnh và bổ sung nhiều nội dung mới. Cụ thể:

1. Những quy định chung (Chương I)

Về phạm vi điều chỉnh: Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 đã mở rộng phạm vi điều chỉnh so với Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008), cụ thể: Luật này quy định về phòng, chống ma túy; quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; cai nghiện ma túy; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống ma túy; quản lý nhà nước và hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy. Quy định này nhằm bao quát đầy đủ các nội dung quy định về phòng, chống ma túy và tránh chồng chéo với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Về giải thích từ ngữ (Điều 2): so với Luật hiện hành, Luật đã sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ sau:

- Bổ sung khái niệm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất. Đây là loại thuốc cần đưa vào hoạt động kiểm soát liên quan đến ma túy, không để tội phạm lợi dụng sản xuất ma túy từ các loại thuốc này.

- Tách khái niệm "tội phạm về ma túy" ra khỏi "tệ nạn ma túy" nhằm xác định đúng tính chất của "tội phạm về ma túy" và "tệ nạn ma túy" vì tệ nạn là hiện tượng xã hội còn tội phạm là hành vi cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự cần tập trung đấu tranh. Theo đó, tại khoản 8 Điều 2 Luật quy định: "*Tệ nạn ma túy* là việc sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy và các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy mà chưa đến mức hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự".

- Bổ sung các khái niệm: "*Người sử dụng trái phép chất ma túy* là người có hành vi sử dụng chất ma túy mà không được sự cho phép của người hoặc cơ

quan chuyên môn có thẩm quyền và xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể có kết quả dương tính”; “*Xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể* là việc thực hiện các kỹ thuật chuyên môn nhằm xác định chất ma túy trong cơ thể thông qua mẫu nước tiểu, mẫu máu hoặc các mẫu vật khác của cơ thể người”. Việc bổ sung các khái niệm này để phân biệt với “người nghiện ma túy”, ngăn chặn họ tiếp tục sử dụng và dẫn đến nghiện ma túy, kịp thời giám sát, quản lý, giáo dục không để họ gây rối trật tự, đe dọa tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và tài sản của người khác.

- Bổ sung khái niệm “*Cai nghiện ma túy* là quá trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ về y tế, tâm lý, xã hội, giúp người nghiện ma túy dừng sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, phục hồi thể chất, tinh thần, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi để chấm dứt việc sử dụng trái phép các chất này”. Việc bổ sung khái niệm này giúp nhận thức đầy đủ về công tác cai nghiện ma túy nhằm nâng cao hiệu quả thực tế của công tác này.

- Bổ sung khái niệm “*Cơ sở cai nghiện ma túy* là cơ sở được thành lập để thực hiện đầy đủ quy trình cai nghiện theo quy định của Luật này, bao gồm cơ sở cai nghiện ma túy công lập và cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện”.

Về chính sách phòng, chống ma túy (Điều 3): Luật quy định cụ thể chính sách của Nhà nước về phòng, chống ma túy nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của công tác này. Trong đó, nhấn mạnh “Ưu tiên nguồn lực phòng, chống ma túy cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, khu vực biên giới và địa bàn phức tạp về ma túy”, “Cán bộ, chiến sĩ thuộc cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy trong các cơ sở cai nghiện ma túy công lập được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi phù hợp với tính chất nhiệm vụ, địa bàn hoạt động theo quy định của Chính phủ”. Đồng thời, để bảo đảm điều kiện cho công tác phòng, chống ma túy, tăng cường nguồn lực và năng lực cho các cơ quan chuyên trách phòng, chống ma túy, cai nghiện ma túy và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, Luật bổ sung quy định cụ thể về nguồn tài chính cho phòng, chống ma túy tại Điều 4, gồm: ngân sách nhà nước; nguồn tài trợ, viện trợ, đầu tư, tặng cho của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; chi trả của gia đình, người nghiện ma túy; các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Về các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 5): Luật bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm như: nghiên cứu, kiểm nghiệm, kiểm định trái phép chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; chống lại hoặc cản trở việc xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể, xác định tình trạng nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy; hướng dẫn sản xuất, hướng dẫn sử dụng trái phép chất ma túy; quảng cáo, tiếp thị chất ma túy; kỳ thị người sử dụng trái phép chất ma túy, người cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy.

2. Trách nhiệm phòng, chống ma túy (Chương II)

Tại Chương II, Luật quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng trong phòng, chống ma túy; quy định cụ thể cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy và nguyên tắc phối hợp của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy. Cụ thể như sau:

Về trách nhiệm của cá nhân, gia đình (Điều 6): Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) quy định cá nhân, gia đình có trách nhiệm: “Đấu tranh với các hành vi trái phép về ma túy của thân nhân và của người khác” là không khả thi, rất khó khăn để thực hiện. Vì vậy, Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 đã quy định theo hướng cá nhân, gia đình có trách nhiệm kịp thời thông tin về tội phạm, tệ nạn ma túy và việc trồng cây có chứa chất ma túy cho cơ quan công an hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tham gia xóa bỏ cây có chứa chất ma túy do chính quyền địa phương tổ chức (khoản 4 Điều 6).

Về trách nhiệm của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy (Điều 11): Luật quy định cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy bao gồm: cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân; cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam và Hải quan.

Trong đó, cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh chống tội phạm về ma túy. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam, Hải quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan công an, cơ quan, tổ chức khác có liên quan thực hiện các hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh chống tội phạm về ma túy tại khu vực hoặc địa bàn quản lý, kiểm soát.

Đồng thời, Luật cũng quy định trường hợp trên cùng một địa bàn khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của nhiều cơ quan thì cơ quan phát hiện trước có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền do pháp luật quy định; trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền của mình thì chuyển giao hồ sơ, người, tang vật vi phạm pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Luật giao Chính phủ quy định việc phối hợp của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy. Việc bổ sung nội dung này để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy của các lực lượng chuyên trách.

3. Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy (Chương III)

Về cơ bản, nội dung Chương này kế thừa quy định của Luật hiện hành, trong đó có một số nội dung được bổ sung nhằm góp phần nâng cao năng lực phát hiện, ngăn chặn các đối tượng phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy như sau:

Bổ sung quy định kiểm soát đối với thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc

và thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất nhằm bảo đảm không để tội phạm lợi dụng sản xuất ma túy tổng hợp (Điều 15, Điều 16).

Đồng thời, bổ sung quy định về kiểm soát đối với các hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất nhằm tăng cường quản lý các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, góp phần nâng cao năng lực phát hiện và ngăn chặn các đối tượng phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy. Theo đó, Điều 17 của Luật quy định:

- Các hoạt động phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép bao gồm: nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập chất ma túy, tiền chất; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc.

- Hoạt động quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc phải theo đúng hành trình đã ghi trong giấy phép quá cảnh. Cơ quan, tổ chức thực hiện việc quá cảnh phải làm thủ tục, chịu sự kiểm soát của cơ quan Hải quan và cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Đối với việc kiểm soát hoạt động liên quan đến thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về dược, trừ hoạt động quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Luật này (Điều 15).

4. Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy (Chương IV)

Đây là quy định mới của Luật so với Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008). Xuất phát từ tình hình phức tạp của người sử dụng trái phép chất ma túy trong thời gian vừa qua, nhưng pháp luật chưa có quy định quản lý những người này. Qua khảo sát thực tiễn, Luật đã xây dựng các quy định nhằm quản lý tốt người sử dụng trái phép chất ma túy. Việc quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy được áp dụng ngay lần đầu người đó sử dụng trái phép chất ma túy, mục đích là ngăn chặn không để họ tiếp tục sử dụng, từ đó góp phần làm giảm người nghiện ma túy, điều này có tác dụng rất tốt ngay chính với người sử dụng trái phép chất ma túy, gia đình họ và xã hội. Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy không phải là biện pháp xử lý vi phạm hành. Trong thời gian quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy nếu người đó thuộc đối tượng áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu được xác định tình trạng nghiện thì thực hiện theo các quy định về công tác cai nghiện. Các nội dung cụ thể như sau:

Xác định người sử dụng trái phép chất ma túy:

Theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật, người bị coi là người sử dụng trái phép chất ma túy là người có hành vi sử dụng chất ma túy mà không được sự cho phép của người hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền và xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể có kết quả dương tính. Tại Điều 22 của Luật quy định về xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể như sau:

- Xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể được thực hiện đối với người thuộc trường hợp sau đây: người bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy; người mà cơ quan, người có thẩm quyền có căn cứ cho rằng có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý; người đang trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn do có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; đang cai nghiện ma túy; đang điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; đang trong thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy. Việc quy định cụ thể trường hợp bị xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể như trên nhằm tạo điều kiện để các cơ quan chức năng có căn cứ khách quan xác định người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và giám sát người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.

- Người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy tiến hành xét nghiệm chất ma túy theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, người có chuyên môn xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể đối với các trường hợp quy định ở trên. Trường hợp có kết quả xét nghiệm dương tính thì gửi ngay kết quả đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người có kết quả xét nghiệm dương tính cư trú, trừ trường hợp người đó đang cai nghiện ma túy bắt buộc.

- Nhà nước bảo đảm kinh phí xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể đối với các trường hợp quy định ở trên.

Về quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 23): Luật quy định quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy là biện pháp phòng ngừa nhằm giúp người sử dụng trái phép chất ma túy không tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật của họ. Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy không phải là biện pháp xử lý hành chính. Luật cũng quy định Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người sử dụng trái phép chất ma túy cư trú có trách nhiệm tổ chức quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy. Thời hạn quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy là 01 năm kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định quản lý. Nội dung quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy bao gồm: tư vấn, động viên, giáo dục, giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy để họ không tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy; xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể; ngăn chặn người sử dụng trái phép chất ma túy có hành vi gây mất trật tự, an toàn xã hội.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xét nghiệm dương tính của người cư trú tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã có trách nhiệm ra quyết định và tổ chức quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy cư trú tại địa phương. Trong thời hạn quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định dừng quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy trong các trường hợp sau đây: (1) Người sử dụng trái phép chất ma túy được xác định là người nghiện ma túy; (2) Người sử dụng trái phép chất ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn do có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; (3) Người sử dụng trái phép chất ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; (4) Người sử dụng trái phép chất ma túy phải thi hành án phạt tù; (5) Người sử dụng trái phép chất ma túy trong danh sách quản lý chết, bị Tòa án tuyên bố là mất tích.

Về trách nhiệm của người sử dụng trái phép chất ma túy; gia đình, cơ quan, tổ chức, cộng đồng: Luật đã quy định rõ trách nhiệm người sử dụng trái phép chất ma túy; gia đình, cơ quan, tổ chức có liên quan trong quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy để huy động sự tham gia của toàn hệ thống chính trị, nhằm đạt hiệu quả thiết thực trong công tác này. Theo đó, tại Điều 24, Luật quy định cụ thể trách nhiệm của người sử dụng trái phép chất ma túy như sau: (1) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của mình cho Công an cấp xã nơi cư trú; (2) Chấp hành việc quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Về phía gia đình, khoản 1 Điều 25 của Luật quy định các trách nhiệm sau: (1) Quản lý, giáo dục người sử dụng trái phép chất ma túy; ngăn chặn hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; (2) Cung cấp thông tin về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của người sử dụng trái phép chất ma túy cho Công an cấp xã nơi người đó cư trú; (3) Ngăn chặn người sử dụng trái phép chất ma túy có hành vi gây mất trật tự, an toàn xã hội; (4) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền đưa người sử dụng trái phép chất ma túy đi xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể.

Về phía cơ quan, tổ chức nơi người sử dụng trái phép chất ma túy làm việc, cộng đồng nơi người sử dụng trái phép chất ma túy sinh sống có trách nhiệm sau đây: (1) Động viên, giúp đỡ, giáo dục người sử dụng, trái phép chất ma túy; ngăn chặn hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; (2) Phối hợp với gia đình, cơ quan có thẩm quyền đưa người sử dụng trái phép chất ma túy đi xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể (khoản 2 Điều 25).

Về lập danh sách người sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 26): Luật quy định Công an cấp xã có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập danh sách người sử dụng trái phép chất ma túy cư trú tại địa phương. Khi người sử dụng trái phép chất ma túy thay đổi nơi cư trú thì Công an cấp xã nơi chuyển đi có trách nhiệm thông báo cho Công an cấp xã nơi chuyển đến trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người đó chuyển khỏi địa phương để đưa vào danh sách và tiếp tục quản lý. Đồng thời, Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp đưa ra khỏi danh sách người sử dụng trái phép chất ma túy trong các trường hợp sau đây: (1) Người sử dụng trái phép chất ma túy không có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong thời gian quản lý quy định tại khoản 2 Điều 23 của

Luật này; (2) Người sử dụng trái phép chất ma túy thuộc trường hợp dừng quản lý quy định tại khoản 5 Điều 23 của Luật này; (3) Người sử dụng trái phép chất ma túy chuyển đến cư trú ở địa phương khác.

5. Cai nghiện ma túy (Chương V)

So với Luật hiện hành, nội dung về cai nghiện ma túy tại Chương V của Luật được sửa đổi cơ bản, toàn diện, khắc phục tình trạng bất cập trong công tác cai nghiện thời gian qua, bảo đảm tính đồng bộ với pháp luật xử lý vi phạm hành chính, đồng thời bổ sung các quy định mới bảo đảm công tác cai nghiện có hiệu quả, cụ thể như sau:

Về xác định tình trạng nghiện ma túy (Điều 27): Luật quy định các trường hợp phải xác định tình trạng nghiện ma túy để phân biệt người nghiện ma túy với người sử dụng trái phép chất ma túy nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác phân loại, quản lý đối tượng và việc áp dụng các biện pháp quản lý, cai nghiện phù hợp. Theo đó, việc xác định tình trạng nghiện ma túy được thực hiện đối với người thuộc trường hợp sau: (1) Người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời gian quản lý bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy; (2) Người sử dụng trái phép chất ma túy không có nơi cư trú ổn định; (3) Người đang trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn do có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy hoặc trong thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn do có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy mà bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy; (4) Người đang trong thời gian quản lý sau cai nghiện ma túy bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy; (5) Người tự nguyện xác định tình trạng nghiện ma túy (khoản 1).

Về các biện pháp cai nghiện ma túy (Điều 28): Luật quy định 02 biện pháp cai nghiện ma túy, bao gồm: cai nghiện ma túy tự nguyện và cai nghiện ma túy bắt buộc. Trong đó, biện pháp cai nghiện ma túy tự nguyện được thực hiện tại gia đình, cộng đồng hoặc tại cơ sở cai nghiện ma túy. Biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc được thực hiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập. Luật không quy định biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng vì thực tế biện pháp này không đủ nguồn lực về con người, vật chất và không hiệu quả. Những năm gần đây nhiều địa phương không triển khai thực hiện được hoặc thực hiện mang tính hình thức.

Về biện pháp cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (Điều 30): Luật đã sửa đổi các quy định về cai nghiện tại gia đình, cộng đồng, theo đó, việc tiến hành cai nghiện tại gia đình, cộng đồng được thực hiện với sự hỗ trợ chuyên môn của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy, sự phối hợp, trợ giúp của gia đình, cộng đồng và chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng là từ đủ 06 tháng đến 12 tháng.

Cơ sở cai nghiện ma túy, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện cung cấp một hoặc nhiều hoạt động cai nghiện theo quy trình cai nghiện quy định tại khoản 1

Điều 29 Luật này được cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và có trách nhiệm: tiếp nhận và tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; thực hiện đúng quy trình chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người cai nghiện ma túy sử dụng dịch vụ hoặc tự ý chấm dứt dịch vụ hoặc hoàn thành dịch vụ phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. Luật giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; hướng dẫn, quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; cấp giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền trên địa bàn cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; tiếp nhận đăng ký và công bố danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã danh sách tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; bố trí kinh phí hỗ trợ công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

Về cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy (Điều 31): Luật quy định thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy là từ đủ 06 tháng đến 12 tháng; người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy khi hoàn thành ít nhất 03 giai đoạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 29 của Luật này được hỗ trợ kinh phí. Đồng thời, Luật quy định người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy có trách nhiệm sau đây: thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về cai nghiện ma túy tự nguyện và tuân thủ hướng dẫn của cơ quan chuyên môn; nộp chi phí liên quan đến cai nghiện ma túy theo quy định. Trường hợp người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập mà có hoàn cảnh khó khăn được xét giảm hoặc miễn chi phí phải nộp.

Về đối tượng cai nghiện ma túy (Điều 32, Điều 33): Luật quy định cụ thể các trường hợp áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên. Theo đó, Điều 32 của Luật quy định người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên không đăng ký, không thực hiện hoặc tự ý chất dứt cai nghiện ma túy tự nguyện; trong thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy; người nghiện ma túy các chất dạng thuốc phiện không đăng ký, không thực hiện hoặc tự ý chấm dứt điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế hoặc bị chấm dứt điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế do vi phạm quy định về điều trị nghiện; trong thời gian quản lý sau cai nghiện ma túy mà tái nghiện thì bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa người nghiện từ đủ 18 tuổi trở lên vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Không đăng ký, không thực hiện hoặc tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện; (2) Trong thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy; (3) Người nghiện ma túy các chất dạng thuốc phiện không đăng ký, không thực hiện hoặc tự ý chấm dứt điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế hoặc bị chấm dứt điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế do vi phạm quy định về điều trị nghiện. Thời hạn cai nghiện ma túy bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi là từ đủ 06 tháng đến 12 tháng. Việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc do Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định và không phải là biện pháp xử lý hành chính. Luật giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Điều 33).

Về lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi (Điều 34): Luật quy định việc lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được thực hiện như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc có hành vi vi phạm trong trường hợp không xác định được nơi cư trú lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Trường hợp người nghiện ma túy do Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh phát hiện hoặc trong quá trình điều tra, thụ lý các vụ việc vi phạm pháp luật mà đối tượng là người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi thuộc diện đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó;

- Hồ sơ đề nghị bao gồm biên bản vi phạm, bản tóm tắt lý lịch, tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó, bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ, ý kiến của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp;

- Công an cấp xã có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thu thập các tài liệu và lập hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Cơ quan, người lập hồ sơ đề nghị quy định ở trên phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan, người lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi ý kiến về việc lập hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, cơ quan, người đã lập hồ sơ gửi hồ sơ cho Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi người bị đề nghị cư trú hoặc có hành vi vi phạm trong trường hợp không xác định được nơi cư trú. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện quyết định chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện chuyển lại cơ quan, người đã lập hồ sơ để bổ sung hồ sơ, thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm: (1) Hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34; (2) Văn bản của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện về việc đề nghị xem xét đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trong nội dung văn bản của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải nêu ý kiến về bảo vệ quyền trẻ em.

Hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc lập hồ sơ đề nghị đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ cai nghiện ma túy áp dụng đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Về cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện (Điều 36): quy định về cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện thể hiện chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư vào công tác cai nghiện, khuyến khích thành lập các cơ sở cai nghiện tư nhân. Luật quy định cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện có quyền tiếp nhận người nghiện ma túy vào cai nghiện ma túy tự nguyện phù hợp với khả năng tiếp nhận của cơ sở cai nghiện; được thu các khoản chi phí liên quan đến cai nghiện ma túy; được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Luật quy định cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện có trách nhiệm tuân thủ quy trình cai nghiện ma túy; tôn trọng tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người cai nghiện ma túy; bảo đảm quyền của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi trong thời gian cai nghiện ma túy; người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy; niêm yết công khai chi phí liên quan đến cai nghiện ma túy tại cơ sở theo quy định của pháp luật; phòng, chống thâm lậu ma túy vào cơ sở; bố trí các khu hoặc phòng riêng khi tiếp nhận các đối tượng là người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi, người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A, nhóm B theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, nữ giới; người có sự khác nhau giữa thực thể và giới tính ghi

trong hồ sơ, lý lịch được quản lý tại phòng riêng trong khu vực theo giới tính biểu hiện trên thực thể học viên; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người cai nghiện ma túy được tiếp nhận hoặc tự ý chấm dứt việc sử dụng dịch vụ hoặc hoàn thành quy trình cai nghiện ma túy phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện.

Về cai nghiện ma túy cho người Việt Nam ở nước ngoài bị trục xuất về nước do hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy; người nước ngoài nghiện ma túy sinh sống tại Việt Nam (Điều 37): đây là điều luật được bổ sung, theo đó, Luật tạo điều kiện cho người nước ngoài cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy và phải chi trả toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến cai nghiện, nếu không đăng ký cai nghiện tự nguyện thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với người Việt Nam bị nước ngoài trục xuất về nước do có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy thì phải tiến hành xác định tình trạng nghiện ma túy, nếu có kết quả xác định là nghiện ma túy thì phải thực hiện các biện pháp cai nghiện ma túy theo quy định của Luật này.

Về miễn chấp hành thời gian còn lại trong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đang cai nghiện ma túy bắt buộc (Điều 39): Luật quy định người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đang cai nghiện ma túy bắt buộc mà bị phát hiện thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc và bị Tòa án xử phạt tù nhưng không được hưởng án treo thì được miễn chấp hành thời gian còn lại trong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Về quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú (Điều 40): để khắc phục những bất cập của công tác quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú thời gian vừa qua, Luật đã quy định cụ thể đối tượng và thời hạn quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú và không quy định quản lý sau cai nghiện tại cơ sở cai nghiện; đồng thời, bổ sung quy định về nội dung quản lý, hỗ trợ xã hội đối với người đã hoàn thành cai nghiện nhằm nâng cao hiệu quả thiết thực của công tác này trong thực tế. Cụ thể, Luật quy định người đã hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, người đã hoàn thành điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc chịu sự quản lý sau cai nghiện ma túy trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hoàn thành việc cai nghiện hoặc chấp hành xong quyết định. Người đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc chịu sự quản lý sau cai nghiện ma túy trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định.

Trong đó, nội dung quản lý sau cai nghiện ma túy bao gồm: lập danh sách người bị quản lý sau cai nghiện ma túy; tư vấn, giúp đỡ, phòng, chống tái nghiện ma túy; theo dõi, phát hiện, ngăn chặn hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Đồng thời, Luật quy định hỗ trợ xã hội trong thời gian quản lý sau cai nghiện ma túy bao gồm: hỗ trợ học văn hóa đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi; hỗ trợ học nghề, vay vốn, tìm việc làm và tham gia các hoạt động xã hội để hòa nhập cộng đồng.

Luật giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định và tổ chức quản lý, hỗ trợ xã hội sau cai nghiện ma túy. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, chế độ quản lý và chính sách hỗ trợ cho người bị quản lý sau cai nghiện ma túy.

Về trách nhiệm của gia đình người nghiện ma túy, cộng đồng (Điều 42): nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác phòng, chống ma túy, nâng cao nguồn lực cho công tác phòng, chống ma túy, quản lý tốt người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy, góp phần ngăn chặn, đấu tranh từng bước loại trừ tệ nạn ma túy, tội phạm về ma túy ra khỏi đời sống xã hội, Luật đã có những bổ sung về trách nhiệm của gia đình người nghiện ma túy và cộng đồng trong quá trình cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và hòa nhập cộng đồng. Cụ thể, gia đình người nghiện ma túy có trách nhiệm hỗ trợ người nghiện ma túy trong quá trình cai nghiện ma túy, sau cai nghiện ma túy và hòa nhập cộng đồng; phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền trong việc lập hồ sơ áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc; phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hỗ trợ người nghiện ma túy trong quá trình cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và hòa nhập cộng đồng. Đối với cộng đồng nơi người nghiện ma túy cư trú có trách nhiệm động viên, giúp đỡ người nghiện ma túy; phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hỗ trợ người nghiện ma túy trong quá trình cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và hòa nhập cộng đồng.

6. Quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy (Chương VI)

Về cơ bản, nội dung Chương này kế thừa các quy định của Luật hiện hành; đồng thời, chỉnh lý quy định về trách nhiệm của các Bộ trong phòng, chống ma túy cho phù hợp với các nội dung được sửa đổi, bổ sung trong Luật. Cụ thể như sau:

Về trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 46), Luật quy định Bộ Công an có trách nhiệm: (1) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống ma túy. (2) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong phòng, chống ma túy; tổ chức tiếp nhận và xử lý thông tin tội phạm về ma túy; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy theo thẩm quyền. (3). Tổ chức công tác giám định chất ma túy và tiền chất. (4). Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác điều tra, đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy. (5). Hướng dẫn việc lập danh sách người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy. (6). Chủ trì thực hiện thông kê nhà nước về phòng, chống ma túy; quản lý thông tin tội phạm về ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy và kết quả kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy. (7). Thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy.

Về trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Điều 47): Luật đã có những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các nội dung về công tác cai nghiện ma túy được sửa đổi. Cụ thể, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

có trách nhiệm: (1). Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống ma túy. (2). Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan và chính quyền địa phương hướng dẫn việc tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. (3). Hướng dẫn việc thành lập, giải thể và tổ chức hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy công lập. (4). Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy. (5). Hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống ma túy trong hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp. (6). Thực hiện hợp tác quốc tế về cai nghiện ma túy. (7). Thống kê người nghiện ma túy đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy.

Về trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 48): Luật cũng có những sửa đổi, bổ sung để nâng cao hiệu quả trong phối hợp với cơ quan hữu quan của nước khác để phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy và kiểm soát hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy ở khu vực biên giới và trên biển. Cụ thể, Luật quy định Bộ Quốc phòng có trách nhiệm: (1). Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống ma túy. (2). Tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống ma túy ở khu vực biên giới trên đất liền, trên biển, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. (3). Chỉ đạo lực lượng Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan, lực lượng chức năng để tiếp nhận, xử lý thông tin tội phạm về ma túy, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy, kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy tại khu vực, địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 48 theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. (4). Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy của Bộ đội Biên phòng và Cảnh sát biển Việt Nam. (5). Thống kê người nghiện ma túy trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ do Bộ Quốc phòng quản lý.

Ngoài ra, Luật bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 50) trong chỉ đạo cơ quan Hải quan thực hiện hoạt động phòng, chống ma túy theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy

Các quy định về hợp tác quốc tế phòng, chống ma túy được kế thừa quy định cũ. Đây là quy định mang tính nguyên tắc, chính sách trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi trong hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy nhằm góp phần tăng cường trao đổi thông tin, nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống ma túy (Điều 51). Đồng thời, Luật khuyến khích tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác với cơ quan, tổ chức của Việt Nam hỗ trợ lẫn nhau về cơ sở vật chất, tăng cường năng lực pháp luật, thông tin, công nghệ đào tạo và y tế cho hoạt động phòng, chống ma túy (Điều 52).

8. Điều khoản thi hành

Về hiệu lực thi hành, Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 (Điều 54).

Về quy định chuyển tiếp, Điều 55 quy định:

- Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành: (1) Người đang thực hiện cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng hoặc tại cơ sở cai nghiện thì tiếp tục thực hiện cai nghiện ma túy tự nguyện đến hết thời hạn đã đăng ký theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2008/QH12 và bị quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của Luật này; (2) Người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy thì tiếp tục chấp hành quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy đến hết thời hạn quản lý sau cai nghiện theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2008/QH12. Trường hợp người đang trong thời gian quản lý sau cai nghiện ma túy đủ 18 tuổi kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà tái nghiện thì áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; (3) Người đang chấp hành quyết định cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2008/QH12 thì được đăng ký cai nghiện tự nguyện theo quy định của Luật này. Thời gian đã chấp hành quyết định cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng được tính vào thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện; (4) Người thuộc trường hợp phải đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2008/QH12 đang trong quá trình lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì thực hiện việc cai nghiện ma túy theo quy định của Luật này; (5) Giấy phép liên quan đến hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy đã được cấp tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trên giấy phép.

- Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc được thành lập theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2008/QH12 phải đáp ứng đủ điều kiện của cơ sở cai nghiện ma túy công lập theo quy định của Luật này. Các cơ sở khác về cai nghiện ma túy theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2008/QH12 đã được cấp giấy phép hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động cho đến khi hết thời hạn của giấy phép.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

Để triển khai thi hành Luật trong thực tế, cần đầu tư kinh phí cho việc tổ chức thực hiện các nội dung công việc sau đây:

- Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật; tổ chức tập huấn chuyên sâu cho lực lượng cán bộ, chiến sĩ thực hiện công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy, bao gồm: chi phí in ấn tài liệu; tổ chức hội nghị tập huấn chuyên

sâu; tuyên truyền, phổ biến quy định của Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng ...

- Chi phí đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện, nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện; kiện toàn, củng cố, xây dựng lực lượng cán bộ, chiến sĩ thực hiện công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy của các cơ quan chuyên trách và chính quyền địa phương.

- Ban hành, in ấn, cấp phát sổ sách, biểu mẫu, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác phòng, chống ma túy.

- Chi phí phục vụ việc theo dõi, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi Luật hàng năm.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

1. Chính sách 1: Quy định cơ chế quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

Với việc quy định cơ chế quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy tại xã, phường, thị trấn, chính sách này của Luật có những tác động sau:

Tác động về kinh tế, đối với Nhà nước, chính sách làm giảm chi ngân sách cho việc giải quyết tệ nạn về ma túy. Vì hiện nay, hàng năm, Nhà nước phải dành một khoản ngân sách rất lớn cho công tác phòng, chống ma túy để thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục phòng, chống ma túy; công tác vận động xóa bỏ cây thuốc phiện, cần sa; công tác tổ chức cai nghiện tại cộng đồng, xây dựng và quản lý các trung tâm cai nghiện; hoạt động kiểm soát ma túy; hoạt động điều tra, truy tố, xét xử tội phạm về ma túy; các hoạt động hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống ma túy; giam giữ, cải tạo số người phạm tội về ma túy. Nếu chọn chính sách này thì sẽ quản lý được số người sử dụng trái phép chất ma túy, từ đó, kéo giảm tội phạm về ma túy và người nghiện ma túy, do vậy, ngân sách nhà nước chi cho hoạt động phòng, chống ma túy sẽ giảm. Tuy nhiên, đây là nội dung mới, do vậy làm phát sinh chi phí nghiên cứu để quy định về nội dung quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, sau đó là chi phí để tổ chức triển khai thi hành trên thực tế như: biên soạn tài liệu, tổ chức hội nghị tập huấn trong cơ quan có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống ma túy, phổ biến đến quần chúng nhân dân, chi phí để đưa ra kết luận xác định một người sử dụng trái phép chất ma túy. Đối với người dân, tỷ lệ sử dụng trái phép chất ma túy giảm dẫn tới số lượng người nghiện sẽ giảm, đồng nghĩa với việc số tiền tiêu tốn để mua trái phép chất ma túy giảm, giúp người dân có thể sử dụng số tiền đó vào các mục đích hợp pháp khác; an ninh, trật tự được bảo đảm, tạo môi trường thuận lợi cho người dân yên tâm lao động, sản xuất, tăng thu nhập; xã hội văn minh hơn.

Tác động về xã hội, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phòng, chống ma túy và phòng ngừa tội phạm, tệ nạn ma túy thông qua công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; tăng cường một bước cơ chế hữu hiệu phòng, chống ma túy và phòng ngừa tệ nạn ma túy; có các biện pháp phòng ngừa thích hợp để người sử dụng trái phép chất ma túy không trở thành người

nghiện ma túy; giảm thiểu hậu quả do người sử dụng trái phép chất ma túy gây ra cho xã hội; góp phần ổn định tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giảm thiểu tình hình tội phạm liên quan đến sử dụng trái phép chất ma túy. Tuy nhiên, chính sách không bảo đảm sự quản lý toàn diện trong công tác phòng, chống ma túy và phòng ngừa tệ nạn ma túy: công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy được hợp thành trên nhiều yếu tố khác nhau, trong đó, thực tiễn thấy rằng việc không đặt vấn đề quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy sẽ là một khoảng trống trong quản lý nhà nước đối với công tác này. Do vậy, chưa thể hiện hết được vai trò quản lý nhà nước trong công tác phòng, chống ma túy và phòng ngừa tệ nạn ma túy.

Tác động về thủ tục hành chính, làm phát sinh thủ tục giữa các cơ quan nhà nước để xác định người sử dụng trái phép chất ma túy (không phải là người nghiện) để đưa vào danh sách quản lý, tiếp đó là thủ tục đưa người sử dụng trái phép chất ma túy ra khỏi danh sách, nhưng không phát sinh thủ tục hành chính mới đối với người dân.

Tác động đối với hệ thống pháp luật, hệ thống pháp luật về phòng, chống ma túy được đồng bộ, hoàn thiện, xóa bỏ khoảng trống pháp lý về công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động phòng, chống ma túy, đồng thời làm giảm tác hại do tội phạm, tệ nạn ma túy gây ra cho xã hội, người dân. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách đòi hỏi bổ sung nhân lực, chi phí để duy trì thực hiện, thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ Luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và người dân.

2. Chính sách 2: Xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm hiệu quả công tác cai nghiện ma túy bắt buộc và khuyến khích xã hội hóa công tác cai nghiện ma túy tự nguyện

Với việc xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác cai nghiện ma túy tự nguyện và bảo đảm hiệu quả công tác cai nghiện ma túy bắt buộc theo hướng Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí các dịch vụ cơ bản cho công tác cai nghiện, Luật có những tác động sau:

Tác động về kinh tế, đối với Nhà nước, việc nghiên cứu, bổ sung cơ chế, chính sách để huy động, thu hút đầu tư từ các nguồn lực trong xã hội sẽ giảm chi ngân sách cho công tác cai nghiện; nguồn ngân sách tiết kiệm được sẽ dùng để đầu tư, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chính sách làm phát sinh chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới, đầu tư trong công tác cai nghiện ma túy, kinh phí hỗ trợ một phần các dịch vụ cơ bản và cơ chế, chính sách thu hút đầu tư của các cá nhân, tổ chức trong công tác cai nghiện (như chính sách hỗ trợ về vốn vay, về thuế, thủ tục thành lập...) nhưng chi phí không nhiều. Đối với người dân, việc tạo ra chính sách để nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy sẽ giúp nâng cao nhận thức của họ về người nghiện ma túy, tội phạm, tệ nạn ma túy gây ra cho chính bản thân, gia đình, xã hội và Nhà nước. Giảm tỷ lệ tái nghiện ma túy sẽ góp phần nâng cao sức khỏe, thu nhập người dân được tăng

lên, an ninh, trật tự được giữ vững; đồng thời giảm thiểu tác hại do tội phạm, tệ nạn ma túy gây ra cho xã hội. Đối với doanh nghiệp, an ninh, trật tự được ổn định giúp doanh nghiệp an tâm sản xuất, kinh doanh, từ đó làm tăng nguồn thu của doanh nghiệp.

Tác động về xã hội, thông qua việc quy định cụ thể về chế độ, chính sách trong công tác cai nghiện ma túy, đặc biệt là chính sách khuyến khích thành lập các tổ chức cai nghiện dân lập sẽ huy động được các nguồn lực của xã hội trong công tác cai nghiện, giảm chi ngân sách cho công tác này. Tuy nhiên, cần quy định cơ chế quản lý chặt chẽ các cơ sở cai nghiện dân lập cho phù hợp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nghiện. Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể, đầy đủ để thực hiện công tác cai nghiện tự nguyện và cai nghiện bắt buộc. Người nghiện ma túy có nhiều lựa chọn hơn, chế độ, chính sách tốt hơn trong việc cai nghiện để tái hòa nhập cộng đồng trở thành người có ích cho xã hội.

Tác động đối với hệ thống pháp luật, chính sách phù hợp với quy định của Hiến pháp về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam liên quan đến công tác cai nghiện ma túy tự nguyện và cai nghiện ma túy bắt buộc. Tuy nhiên, với việc bổ sung những quy định mới liên quan đến công tác quản lý cai nghiện ma túy đòi hỏi Nhà nước phải có nguồn lực để ban hành các văn bản quy định chi tiết, tổ chức thi hành Luật, giám sát, kiểm tra thực hiện.

3. Chính sách 3: Xây dựng quy định về phòng, chống ma túy bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật

Để đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu đấu tranh phòng, chống ma túy, cần sửa đổi toàn diện các nội dung không còn phù hợp của Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) để bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định của các Bộ luật, luật có liên quan đến phòng, chống ma túy. Với việc thực hiện chính sách này, Luật có các tác động sau:

Tác động về kinh tế, đối với Nhà nước, giúp giảm chi ngân sách để bảo đảm an ninh, trật tự do tình hình tội phạm về ma túy giảm. Cụ thể, nếu tội phạm về ma túy giảm sẽ giúp giảm chi phí ngân sách trong việc đầu tư trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, biên chế cho lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy. Bên cạnh đó, còn giảm biên chế đội ngũ cán bộ thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống ma túy. Tuy nhiên, chính sách làm phát sinh chi phí tổ chức phổ biến pháp luật, tập huấn chuyên sâu cho cán bộ thuộc các cơ quan, chi phí bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ ở các bộ, ngành. Đối với người dân, tội phạm về ma túy giảm, tình hình an ninh, trật tự được ổn định, giúp họ yên tâm sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tác động về xã hội, đối với Nhà nước, tạo ra cơ chế, chính sách để quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, đồng thời, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác đấu tranh phòng, chống ma túy thời gian qua; cải thiện và bảo đảm an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng; Nhà nước kiểm soát và

giảm được tình trạng mất an ninh, trật tự, tội phạm, bạo lực; môi trường xã hội văn minh hơn. Đối với người dân, chính sách giúp làm giảm tỷ lệ bệnh tật và tử vong do tội phạm, tệ nạn ma túy mang lại; nâng cao nhận thức của người dân về tác hại của ma túy. Đối với doanh nghiệp, tạo ra sự nhìn nhận khách quan của doanh nghiệp đối với công tác phòng, chống ma túy.

Tác động đối với hệ thống pháp luật, Nhà nước có được một chính sách toàn diện, cụ thể về phòng, chống ma túy, khắc phục được những khoảng trống của pháp luật về phòng, chống ma túy. Tuy nhiên, để quy định mới đi vào cuộc sống và có tính khả thi trên thực tế cần thời gian để tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn. Nhà nước cần có ngân sách, nhân lực, thời gian để phục vụ việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn Luật.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Để bảo đảm việc triển khai thi hành Luật được hiệu quả, tạo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Công an sẽ tham mưu với Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống ma túy năm 2021. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, ban hành các văn bản quy định chi tiết được giao trong Luật đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng./.
